



bài tập trắc nghiệm kinh tế chính trị từ chương 1-6 có đáp án (trích từ sách trắc nghiệm của đại học sư phạm Hà Nội)

Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Đại học Sư phạm Hà Nội)

Chương 1: ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC LÊ-NIN

Câu 1. Thuật ngữ khoa học “kinh tế chính trị” xuất hiện lần đầu tiên vào năm nào?

A. 1610

C. 1612

B. 1615

D. 1618

Câu 2. Tác phẩm Chuyên luận về Kinh tế chính trị của tác giả nào?

A. Antoine de Montcheretien

B. William Stafford

C. William Petty

D. Thomas Mun

Câu 3. Kinh tế chính trị chính thức trở thành một môn khoa học vào thời gian nào?

A. Thế kỉ XVI

B. Thế kỉ XVII

C. Thế kỉ XVIII

D. Thế kỉ XIX

Câu 4. Trường phái nào được ghi nhận là hệ thống lý luận kinh tế chính trị bước đầu nghiên cứu về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa?

A. Trường phái trọng tiền

B. Chủ nghĩa trọng nông

C. Chủ nghĩa trọng thương

D. Kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh

Câu 5. Chủ nghĩa trọng thương ra đời trong thời kì

A. Tích lũy tư bản

B. Tích lũy nguyên thủy tư bản chủ nghĩa

C. Chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh

D. Chủ nghĩa tư bản độc quyền

Câu 6. Ý nghĩa của tư tưởng kinh tế của chủ nghĩa trọng thương là gì?

A. Phát hiện ra quy luật kinh tế

B. Áp dụng quy luật kinh tế

C. Chưa phát hiện ra quy luật kinh tế

D. Phát hiện và áp dụng quy luật kinh tế

Câu 7. Chủ nghĩa trọng thương đặc biệt coi trọng vai trò hoạt động trong lĩnh vực

A. Công nghiệp

B. Nông nghiệp

C. Lưu thông

D. Tiền tệ

Câu 8. Chủ nghĩa trọng thương lý giải nguồn gốc của lợi nhuận được tạo ra từ đâu

A. Nông nghiệp

B. Công nghiệp

C. Thương nghiệp

D. Dịch vụ

Câu 9. Chủ nghĩa trọng nông là hệ thống lý luận kinh tế đi sâu vào nghiên cứu và phân tích để rút ra lý luận kinh tế từ lĩnh vực nào?

A. Nông nghiệp

B. Công nghiệp

C. Ngoại thương

D. Dịch vụ

Câu 10. Kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh hình thành và phát triển vào thời gian nào?

A. Cuối thế kỉ XVI đến nửa đầu thế kỉ XVII

B. Cuối thế kỉ XVII đến nửa đầu thế kỉ XVIII

C. Cuối thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX

D. Cuối thế kỉ XIX đến nửa đầu thế kỉ XX

Câu 11. W.Petty là người sáng lập ra trường phái

A. Chủ nghĩa trọng thương

B. Kinh tế chính trị cổ điển Pháp

C. Kinh tế chính trị cổ điển Anh

D. Kinh tế chính trị tiểu tư sản

Câu 12. C.Mác đánh giá người sáng lập ra kinh tế chính trị cổ điển Anh là ai?

A. William Petty

B. Adam Smith

C. David Ricardo

D. Thomas Malthus

Câu 13. Lý luận kinh tế chính trị của C.Mác được thừa kế và phát triển trực tiếp thành tựu của

A. Chủ nghĩa trọng thương

B. Chủ nghĩa trọng nông

C. Kinh tế chính trị cổ điển ở Anh

D. Kinh tế chính trị tiểu tư sản

Câu 14. Lý luận kinh tế chính trị của C.Mác và Ph.Anghen được thể hiện tập trung và cô đọng nhất trong tác phẩm nào?

A. Bản thảo kinh tế

B. Tư bản

C. Hệ tư tưởng Đức

D. Lao động làm thuê và tư bản

Câu 15. Học thuyết nào giữ vị trí là hòn đá tảng trong toàn bộ lý luận kinh tế của C.Mác?

A. Học thuyết giá trị thặng dư

B. Học thuyết tích lũy

C. Học thuyết giá trị

D. Học thuyết tuần hoàn và chu chuyển tư bản

Câu 16. Kinh tế chính trị Mác Lê-nin bắt đầu phát triển vào thời gian nào?

A. Từ đầu thế kỉ XIX

B. Từ giữa thế kỉ XIX

C. Từ cuối thế kỉ XIX

D. Từ đầu thế kỉ XX

Câu 17. Đối tượng nghiên cứu của chủ nghĩa trọng thương thuộc lĩnh vực nào?

A. Lưu thông

B. Sản xuất

C. Tiền tệ

D. Dịch vụ

Câu 18. Chủ nghĩa trọng nông có đối tượng nghiên cứu thuộc lĩnh vực

A. Nông nghiệp

B. Thương nghiệp

C. Công nghiệp

D. Dịch vụ

Câu 19. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị cổ điển Anh là các cơ quan hệ kinh tế trong lĩnh vực nào?

A. Sản xuất

B. Lưu thông

C. Dịch vụ

D. Tài chính

Câu 20. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lenin là

A. Sản xuất của cải vật chất.

B. Quan hệ xã hội giữa người với người trong quá trình sản xuất.

C. Các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi đặt trong mối liên hệ biện chứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng của phương thức sản xuất nhất định.

D. Quan hệ sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng.

Câu 21. Mục đích nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lênin là gì?

A. Tìm ra các quy luật kinh tế chi phối sự vận động của phương thức sản xuất.

B. Phát hiện ra các quy luật kinh tế chi phối các quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi

C. Vận dụng quy luật kinh tế chi phối quan hệ sản xuất và trao đổi.

D. Giải quyết hài hòa các lợi ích kinh tế.

Câu 22. Kinh tế chính trị Mác – Lênin có nhiệm vụ nghiên cứu là

A. Tìm ra bản chất của lực lượng sản xuất.

B. Tìm ra bản chất của quan hệ sản xuất xã hội.

C. Tìm ra các quy luật kinh tế và sự tác động của nó nhằm ứng dụng một cách có hiệu quả trong thực tiễn.

D. Tìm ra các quy luật kinh tế nhằm đạt được hiệu quả kinh tế mong muốn.

Câu 23. Quy luật kinh tế là

A. Những mối liên hệ phản ánh bản chất, khách quan, lặp đi lặp lại của các hiện tượng và quá trình kinh tế.

B. Phản ánh bản chất của các hiện tượng trong xã hội.

C. Khách quan, tồn tại trong mọi phương thức sản xuất.

D. Chủ quan, tồn tại trong mọi phương thức sản xuất.

Câu 24. Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ chấm:

Quy luật kinh tế tồn tại(1)...., không phụ thuộc vào ý chí của con người, con người không thể ...(2)... quy luật kinh tế, nhưng có thể ...(3)... và ...(4)... quy luật kinh tế.

A. (1) khách quan, (2) bỏ qua, (3) nhận thức, (4) hành động

B. (1) khách quan, (2) thủ tiêu, (3) nhận thức, (4) vận dụng

C. (1) chủ quan, (2) bỏ qua, (3) nhận thức, (4) hành động

D. (1) chủ quan, (2) thủ tiêu, (3) nhận thức, (4) vận dụng

Câu 25: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ chấm:

Chính sách kinh tế là sản phẩm ...(1)... của con người được hình thành trên cơ sở ...(2)... các quy luật kinh tế.

A. (1) khách quan, (2) vận dụng

B. (1) chủ quan, (2) vận dụng

C. (1) khách quan, (2) nhận thức

D. (1) chủ quan, (2) nhận thức

Câu 26. Kinh tế chính trị Mác – Lênin có các chức năng nào?

A. Nhận thức, thực tiễn, tư tưởng, giáo dục

B. Nhận thức, thực tiễn, tư tưởng, phương pháp luận

C. Nhận thức, thực tiễn, xã hội, phương pháp luận

D. Nhận thức, thực tiễn, giáo dục, xã hội

Câu 27. Phương pháp quan trọng nhất trong nghiên cứu kinh tế chính trị Mác – Lênin là

A. Trừu tượng hóa khoa học

B. Logic và lịch sử

C. Phân tích và tổng hợp

D. Mô hình hóa

Câu 28. Phương pháp trừu tượng hóa khoa học trong nghiên cứu chính trị Mác – Lênin đòi hỏi

A. Quá trình nghiên cứu đi từ trừu tượng đến cụ thể, nêu lên những khái niệm, phạm trù, vạch ra những mối quan hệ giữa chúng, gạt bỏ những bộ phận phức tạp của đối tượng nghiên cứu.

B. Gạt bỏ các yếu tố ngẫu nhiên, tạm thời, gián tiếp, trên cơ sở đó tách ra được những dấu hiệu điển hình, bền vững, ổn định, trực tiếp của đối tượng nghiên cứu.

C. Quá trình nghiên cứu đi từ cụ thể đến trừu tượng, nhờ đó nêu lên những khái niệm, phạm trù, vạch ra những mối quan hệ giữa chúng và ngược lại.

D. Quá trình nghiên cứu đi từ trừu tượng đến cụ thể, nhờ đó nêu lên những khái niệm, phạm trù, vạch ra những mối quan hệ giữa chúng và ngược lại.

Chương 2: HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG

Câu 1. Sản xuất hàng hóa là

A. Kiểu tổ chức hoạt động kinh tế mà ở đó, những người sản xuất ra sản phẩm không nhằm mục đích phục vụ nhu cầu tiêu dùng của chính mình mà để trao đổi, buôn bán.

B. Kiểu tổ chức hoạt động kinh tế mà ở đó, sản phẩm được sản xuất ra nhằm thỏa mãn nhu cầu của bản thân người sản xuất.

C. Kiểu tổ chức hoạt động kinh tế mà ở đó, sản phẩm được sản xuất ra nhằm thỏa mãn nhu cầu mang tính nội bộ.

D. Kiểu tổ chức hoạt động kinh tế mà ở đó, những người sản xuất ra sản phẩm nhằm mục đích trao đổi, mua bán.

Câu 2. Hình thức kinh tế đầu tiên của xã hội loài người là

A. Kinh tế hàng hóa

B. Kinh tế cá thể

C. Kinh tế tự nhiên

D. Kinh tế thị trường

Câu 3. Mục đích của người sản xuất trong kinh tế tự nhiên là gì?

A. Trao đổi, mua bán

B. Tự tiêu dùng

C. Tăng năng xuất lao động

D. Tăng cường độ lao động

Câu 4. Mục đích của người sản xuất trong kinh tế hàng hóa là

A. Trao đổi, buôn bán

B. Tự tiêu dùng

C. Tăng năng suất lao động

D. Tăng cường độ lao động

Câu 5. Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ chấm:

Phân công lao động xã hội là sự ...(1)... lao động trong xã hội thành các ngành, lĩnh vực sản xuất ...(2)... tạo nên sự ...(3)... của những người sản xuất những ngành, nghề khác nhau.

A. (1) phân chia, (2) khác nhau, (3) chuyên môn hóa

B. (1) phân chia, (2) giống nhau, (3) chuyên môn hóa

C. (1) phân chia, (2) khác nhau, (3) hiện đại hóa

D. (1) phân chia, (2) giống nhau, (3) hiện đại hóa

Câu 6. Điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hóa là gì?

A. Phân công lao động xã hội và đa dạng hóa về cá thành phần kinh tế

B. Phân công lao động xã hội và sự tách biệt về mặt kinh tế của các chủ thể sản xuất

C. Phân công lao động cá biệt và chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất

D. Phân công lao động xã hội và chế độ công hữu về tư liệu sản xuất

Câu 7. Ưu thế của sản xuất hàng hóa là

A. Thúc đẩy phân công lao động xã hội, năng suất lao động và mở rộng giao lưu kinh tế.

B. Thúc đẩy phân công lao động xã hội, chuyên môn hóa sản xuất và mở rộng giao lưu kinh tế.

C. Thúc đẩy năng suất lao động, phát triển lực lượng sản xuất xã hội và mở rộng giao lưu kinh tế.

D. Phát triển lực lượng sản xuất xã hội và mở rộng giao lưu kinh tế.

Câu 8. Mặt trái của sản xuất hàng hóa là gì?

A. Phân hóa giàu – nghèo, tiềm ẩn nguy cơ khủng hoảng kinh tế, khai thác cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

B. Phân hóa giàu – nghèo, tiềm ẩn nguy cơ khủng hoảng kinh tế, gây ô nhiễm môi trường.

C. Tiềm ẩn nguy cơ khủng hoảng kinh tế, gây ô nhiễm môi trường, khai thác cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

D. Tiềm ẩn nguy cơ khủng hoảng kinh tế, gây ô nhiễm môi trường, làm xuống cấp một số giá trị văn hóa truyền thống.

Câu 9. Hàng hóa là

A. Sản phẩm của lao động thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người.

B. Sản phẩm của lao động, có thể thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán

C. Sản phẩm của lao động thỏa mãn nhu cầu chính những người sản xuất ra hàng hóa.

D. Sản phẩm của lao động thỏa mãn nhu cầu của những người khác không thông qua trao đổi, mua bán.

Câu 10. Hàng hóa có những đặc điểm nào?

A. Không cất trữ được, sản xuất và tiêu dùng diễn ra đồng thời.

B. Cất trữ được, sản xuất và tiêu dùng diễn ra đồng thời.

C. Không cất trữ được, sản xuất và tiêu dùng tách rời nhau.

D. Cất trữ được, sản xuất và tiêu dùng tách rời nhau.

Câu 11. Đặc điểm của hàng hóa hữu hình là

A. Có thể cất trữ được, tồn tại ở các dạng vật thể, thực hiện giá trị sử dụng và giá trị cùng diễn ra.

- B. Không thể cất trữ được, tồn tại ở các dạng vật thể, thực hiện giá trị sử dụng và giá trị cùng diễn ra.
- C. Có thể cất trữ được, tồn tại ở các dạng phi vật thể, thực hiện giá trị sử dụng và giá trị cùng diễn ra.
- D. Không thể cất trữ được, tồn tại ở các dạng phi vật thể, thực hiện giá trị sử dụng và giá trị cùng diễn ra.

Câu 12. Vì sao C.Mác cho rằng: Các hàng hóa trao đổi được với nhau?

- A. **Đều là sản phẩm của lao động, kết tinh một lượng lao động xã hội bằng nhau.**
- B. Đều tính đến thời gian hao phí lao động xã hội cần thiết để sản xuất.
- C. Có lượng hao phí vật tư, kĩ thuật bằng nhau.
- D. Đều có giá trị sử dụng.

Câu 13. Số lượng các giá trị sử dụng của hàng hóa phụ thuộc vào nhân tố nào?

- A. Những điều kiện tự nhiên
- B. **Trình độ khoa học công nghệ**
- C. Chuyên môn hóa sản xuất
- D. Phong tục, tập quán

Câu 14. Giá trị sử dụng của hàng hóa nhằm

- A. Thỏa mãn nhu cầu của người sản xuất ra nó.
- B. **Thỏa mãn nhu cầu của người mua.**
- C. Thỏa mãn nhu cầu của người bán.
- D. Thỏa mãn nhu cầu của người quản lí.

Câu 15. Giá trị hàng hóa được tạo ra từ quá trình

- A. **Sản xuất**
- B. Phân phối
- C. Trao đổi
- D. Tiêu dùng

Câu 16. Nhân tố nào quyết định giá trị hàng hóa?

- A. Sự khan hiếm của hàng hóa.
- B. Giá trị sử dụng của hàng hóa.
- C. **Hao phí lao động của người sản xuất.**
- D. Lao động cụ thể của người sản xuất hàng hóa.

Câu 17. Hình thức biểu hiện ra bên ngoài của giá trị hàng hóa là

A. Giá trị thặng dư

B. Giá trị cá biệt

C. Giá trị trao đổi.

D. Giá trị xã hội

Câu 18. Giá cả hàng hóa là

A. Giá trị của hàng hóa.

B. Quan hệ về lượng giữa hàng và tiền.

C. Sự biểu hiện bằng tiền của giá trị sử dụng hàng hóa.

D. Sự biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa.

Câu 19. Để xác định giá cả của hàng hóa cần dựa trên cơ sở nào?

A. Giá trị của hàng hóa

B. Quan hệ cung, cầu về hàng hóa

C. Giá trị sử dụng của hàng hóa

D. Một thời thượng của hàng hóa

Câu 20. Cơ sở để hàng hóa A có thể trao đổi được với hàng hóa B là

A. Lượng lao động hao phí của hàng hóa A = hàng hóa B.

B. Lượng lao động hao phí của hàng hóa A > hàng hóa B.

C. Lượng lao động hao phí của hàng hóa A < hàng hóa B.

D. Lượng lao động hao phí của hàng hóa A khác hàng hóa B.

Câu 21. Giá trị sử dụng của hàng hóa là phạm trù

A. Vĩnh viễn

B. Lịch sử

C. Tất nhiên

D. Ngẫu nhiên

Câu 22. Giá trị của hàng hóa là phạm trù

A. Vĩnh viễn

B. Lịch sử

C. Tất nhiên

D. Ngẫu nhiên

Câu 23. Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ chấm :

Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian đòi hỏi để sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó trong những điều kiện ...(1)... của xã hội với trình độ ...(2)... trung bình, cường độ lao động ...(3)...

A. (1) tốt, (2) thành thạo, (3) tốt

B. (1) trung bình, (2) thành thạo, (3) trung bình

C. (1) bình thường, (2) thành thạo, (3) trung bình

D. (1) xấu, (2) trung bình, (3) xấu

Câu 24. Lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa là gì?

A. Lượng lao động đã hao phí để sản xuất ra hàng hóa đó.

B. Thời gian lao động hao phí sản xuất ra hàng hóa đó.

C. Lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa đó.

D. Lao động sống của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa đó.

Câu 25. Khi năng suất lao động tăng lên thì

A. Tổng số sản phẩm tăng và lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa giảm.

B. Tổng số sản phẩm giảm và lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa tăng.

C. Tổng số sản phẩm tăng và lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa tăng.

D. Tổng số sản phẩm giảm và lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa giảm.

Câu 26. Việc tăng năng suất lao động ảnh hưởng đến các nhân tố khác như thế nào?

A. Tổng số sản phẩm tăng, tổng giá trị sản phẩm không đổi và lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa giảm.

B. Tổng số sản phẩm tăng, tổng giá trị sản phẩm tăng và lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa giảm.

C. Tổng số sản phẩm tăng, tổng giá trị sản phẩm giảm và lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa giảm.

D. Tổng số sản phẩm tăng, tổng giá trị sản phẩm không đổi và lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa tăng.

Câu 27. Quan hệ giữa năng suất lao động và lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa là

A. Tỷ lệ thuận.

B. Tỷ lệ nghịch.

C. Không đổi.

D. Quyết định lượng giá trị sử dụng.

Câu 28. Khi tăng cường độ lao động thì

- A. Tổng sản phẩm tăng và lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa giảm.
- B. Tổng sản phẩm tăng và lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa tăng.
- C. Tổng sản phẩm tăng và lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa không đổi.
- D. Tổng sản phẩm tăng và lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa giảm.

Câu 29. Việc tăng cường độ lao động làm cho

- A. Tổng số sản phẩm tăng, tổng giá trị sản phẩm làm ra tăng và lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa tăng.
- B. Tổng số sản phẩm được sản xuất ra tăng, tổng giá trị sản phẩm tăng và lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa giảm.
- C. Tổng số sản phẩm tăng, tổng giá trị sản phẩm tăng và lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa không đổi.
- D. Tổng số sản phẩm tăng, tổng giá trị sản phẩm giảm và lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa giảm.

Câu 30. Khi năng suất lao động tăng lên 2 lần thì

- A. Tổng số sản phẩm và lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa cùng tăng lên 2 lần.
- B. Tổng số sản phẩm tăng lên 2 lần và lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa cũng giảm xuống 2 lần.
- C. Tổng số sản phẩm và lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa cũng giảm xuống 2 lần.
- D. Tổng số sản phẩm giảm xuống 2 lần và lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa cũng tăng lên 2 lần.

Câu 31. Khi tăng cường độ lao động lên 2 lần thì các nhân tố khác như thế nào?

- A. Tổng số sản phẩm và lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa cũng tăng lên 2 lần.
- B. Tổng số sản phẩm tăng lên 2 lần và lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa cũng giảm xuống 2 lần.
- C. Tổng số sản phẩm và lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa cũng giảm xuống 2 lần.
- D. Tổng số sản phẩm tăng lên 2 lần và lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa không đổi.

Câu 32. Các nhân tố khác biến động như thế nào khi tăng cường độ lao động lên 2 lần?

A. Tổng số sản phẩm, tổng giá trị sản phẩm và lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa cùng tăng lên 2 lần.

B. Tổng số sản phẩm, tổng giá trị sản phẩm và lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa cùng giảm xuống $\frac{1}{2}$ lần.

C. Tổng số sản phẩm, tổng giá trị sản phẩm cùng tăng lên 2 lần và lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa không đổi.

D. Tổng số sản phẩm, tổng giá trị sản phẩm cùng giảm xuống $\frac{1}{2}$ lần và lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa không đổi.

Câu 33. Năng suất lao động tăng lên 2 lần làm cho

A. Tổng số sản phẩm tăng 2 lần, tổng giá trị sản phẩm không đổi và lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa giảm xuống 2 lần.

B. Tổng số sản phẩm tăng, tổng giá trị sản phẩm giảm xuống $\frac{1}{2}$ lần và lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa tăng lên 2 lần.

C. Tổng số sản phẩm giảm, tổng giá trị sản phẩm tăng lên 2 lần và lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa không đổi.

D. Tổng số sản phẩm giảm, tổng giá trị sản phẩm giảm xuống $\frac{1}{2}$ lần và lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa không đổi.

Câu 34. Khi đồng thời tăng năng suất lao động và cường độ lao động lên 2 lần thì

A. Tổng số sản phẩm tăng lên 4 lần, tổng giá trị sản phẩm tăng 2 lần.

B. Tổng số sản phẩm tăng 2 lần, tổng giá trị sản phẩm tăng 2 lần.

C. Lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa giảm 2 lần, tổng giá trị sản phẩm tăng 2 lần.

D. Tổng số sản phẩm tăng 2 lần, lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa giảm 2 lần.

Câu 35. Điểm giống nhau khi tăng năng suất lao động và cường độ lao động là gì?

A. Lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa giảm.

B. Lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa tăng.

C. Lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa không đổi.

D. Tổng số sản phẩm tăng.

Câu 36. Nhân tố cơ bản, lâu dài để tăng sản phẩm cho xã hội là

A. Tăng năng suất lao động.

B. Tăng số người lao động.

C. Tăng cường độ lao động.

D. Kéo dài thời gian lao động.

Câu 37. Lao động giản đơn là gì?

A. Lao động không phải trải qua huấn luyện, đào tạo, lao động thành thạo.

B. Lao động xã hội cần thiết.

C. Lao động trù tượng.

D. Lao động thủ công.

Câu 38. Lao động phức tạp là

A. Lao động trải qua huấn luyện, đào tạo, lao động thành thạo.

B. Lao động xã hội cần thiết.

C. Lao động trù tượng.

D. Lao động thủ công.

Câu 39. Mức độ phức tạp của lao động thể hiện điều gì ?

A. Trong cùng một thời gian, một hoạt động lao động phức tạp sẽ tạo ra được nhiều lượng giá trị so với lao động giản đơn.

B. Lao động phức tạp là lao động phải qua huấn luyện, đào tạo.

C. Lao động phức tạp và lao động giản đơn đều là sự thống nhất của mặt cụ thể và mặt trù tượng.

D. Quy lao động phức tạp thành lao động giản đơn.

Câu 40. Vì sao hàng hóa có hai thuộc tính giá trị và giá trị sử dụng ?

A. Lao động sản xuất hàng hóa có tính hai mặt : lao động cụ thể và lao động trù tượng.

B. Lao động sản xuất hàng hóa có mục đích để trao đổi, mua bán.

C. Lao động sản xuất hàng hóa có hai loại lao động phức tạp và lao động giản đơn.

D. Lao động sản xuất hàng hóa có tính chất tư nhân và xã hội.

Câu 41. Tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa là

A. Lao động tư nhân và lao động xã hội.

B. Lao động giản đơn và lao động phức tạp.

C. Lao động cụ thể và lao động trù tượng.

D. Lao động quá khứ và lao động sống.

Câu 42. Ai là người đầu tiên phát hiện ra tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa?

A. Ph. Ăngghen

B. C. Mác

C. D. Ricardo

D. A.Smith

Câu 43. Lao động cụ thể là

A. Lao động chân tay.

B. Lao động đơn giản.

C. Lao động ở các ngành, nghề cụ thể.

D. Lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định.

Câu 44. Lao động cụ thể là nguồn gốc của

A. Của cải

B. Giá trị

C. Giá trị trao đổi

D. Giá trị cá biệt

Câu 45. Lao động cụ thể tạo ra

A. Giá trị của hàng hóa.

B. Giá trị sử dụng của hàng hóa.

C. Giá trị trao đổi của hàng hóa.

D. Giá trị cá biệt của hàng hóa.

Câu 46. Lao động cụ thể phản ánh tính chất nào của người sản xuất hàng hóa ?

A. Vĩnh viễn

B. Xã hội

C. Lịch sử

D. Tư nhân

Câu 47. Lao động trừu tượng là gì ?

A. Lao động cụ thể của người sản xuất hàng hóa không kể đến những hình thức cụ thể của nó.

B. Lao động phức tạp của người sản xuất hàng hóa, không kể đến những hình thức cụ thể của nó.

C. Lao động cá biệt của người sản xuất hàng hóa, không kể đến những hình thức cụ thể của nó.

D. Lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa không kể đến những hình thức cụ thể của nó, đó là sự hao phí sức lao động của người sản xuất hàng hóa về cơ bắp, thần kinh, trí óc.

Câu 48. Lao động trừu tượng là nguồn gốc của

A. Của cải

B. Giá trị

C. Giá trị trao đổi

D. Giá trị cá biệt

Câu 49. Giá trị của hàng hóa được xác định bởi

A. Lao động cụ thể

B. Lao động phức tạp

C. Lao động đơn giản

D. Lao động trừu tượng

Câu 50. Lao động trừu tượng phản ánh tính chất nào của người sản xuất hàng hoá?

A. Vĩnh viễn

B. Xã hội

C. Lịch sử

D. Tư nhân

Câu 51: Nguồn gốc của tiền tệ là kết quả của quá trình nào?

A. Quá trình mua bán, trao đổi quốc tế

B. Quá trình hình thành nhà nước

C. Quá trình trao đổi, mua bán trên thị trường

D. Quá trình phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hoá

Câu 52. Hình thái giá trị đầu tiên của tiền tệ là

A. hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên

B. hình thái mở rộng của giá trị

C. hình thái chung của giá trị

D. hình thái tiền tệ

Câu 53. Khi sản xuất và trao đổi hàng hoá phát triển đòi hỏi phải có một vật ngang giá chung xuất hiện ở hình thái nào?

A. Hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên

B. Hình thái mở rộng của giá trị

C. Hình thái chung của giá trị

D. Hình thái tiền tệ

Câu 54. Giá trị của tất cả mọi hàng hoá đều được biểu hiện của một hàng hoá đóng vai trò tiền tệ xuất hiện trong hình thái

- A. Giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên
- B. Mở rộng của giá trị
- C. Chung của giá trị

D. Tiền tệ

Câu 55. Bản chất của tiền là gì?

A. Là loại hàng hoá đặc biệt, làm vật ngang giá chung cho thế giới hàng hoá và phản ánh lao động xã hội

- B. Là loại hàng hoá đặc biệt, làm vật ngang giá chung cho thế giới hàng hoá và phản ánh lao động tư nhân
- C. Là loại hàng hoá đặc biệt, làm vật ngang giá chung cho thế giới hàng hoá và phản ánh lao động cá biệt
- D. Là loại hàng hoá đặc biệt, làm vật ngang giá chung cho thế giới hàng hoá và phản ánh lao động thủ công

Câu 56. Tiền tệ có mấy chức năng?

- A. 3
- B. 4
- C. 5**
- D. 6

Câu 57. Thực hiện chức năng thước đo giá trị, tiền được dùng để

- A. Làm phương tiện mua hàng hoá.
- B. Đo lường biểu hiện giá trị của các hàng hoá khác.**
- C. Làm phương tiện nộp thuế.
- D. Làm phương tiện trả nợ.

Câu 58. Tiền được dùng làm gì khi thực hiện chức năng phương tiện lưu thông

- A. Thanh toán
- B. Môi giới trong quá trình trao đổi hàng hoá**
- C. Nộp thuế
- D. Trả nợ

Câu 59. Thực hiện chức năng phương tiện thanh toán, tiền được dùng để

- A. Môi giới trong quá trình trao đổi hàng hoá.
- B. Trả nợ, nộp thuế, trả tiền mua hàng chịu**

Câu 64. Theo nghĩa trừu tượng, thị trường là

- A. Nơi diễn ra hành vi trao đổi, mua bán hàng hoá giữa các chủ thể kinh tế với nhau.
- B. Tổng thể các yếu tố kinh tế vận động theo quy luật của thị trường.
- C. Nơi người bán quyết định giá cả, người mua chỉ được quyền chọn lựa.

D. Tổng hoà các mối quan hệ liên quan đến trao đổi, mua bán hàng hoá, dịch vụ trong xã hội.

Câu 65. Các yếu tố nào cấu thành thị trường?

- A. Hàng hoá, tiền tệ, người bán
- B. Hàng hoá, tiền tệ, người sản xuất

C. Hàng hoá, tiền tệ, người mua, người bán

- D. Hàng hoá, tiền tệ, người mua, người bán, pháp luật

Câu 66. Biểu hiện của thị trường chợ truyền thống là

A. Nơi người mua và người bán trực tiếp thỏa thuận giá cả của hàng hoá.

- B. Nơi người mua được lựa chọn và so sánh giá cả của hàng hoá.
- C. Nơi người bán quyết định giá cả, người mua chỉ được quyền chọn lựa.
- D. Nơi người mua được quyền quyết định giá cả của hàng hoá.

Câu 67. Thị trường chợ online có biểu hiện nào?

- A. Nơi người mua và người bán trực tiếp thỏa thuận giá cả của hàng hoá

B. Nơi người mua được lựa chọn và so sánh giá cả của hàng hoá

- C. Nơi người bán quyết định giá cả, người mua chỉ được quyền chọn lựa
- D. Nơi người mua được quyền quyết định giá cả của hàng hoá

Câu 68. Biểu hiện nào thể hiện thị trường siêu thị?

- A. Nơi người mua và người bán trực tiếp thỏa thuận giá cả của hàng hoá
- B. Nơi người mua được lựa chọn và so sánh giá cả của hàng hoá

C. Nơi người bán quyết định giá cả, người mua chỉ được quyền chọn lựa

- D. Nơi người mua được quyền quyết định giá cả của hàng hoá

Câu 69. Biểu hiện của thị trường chứng khoán là

A. Người mua và người bán đều phải thông qua môi giới trung gian.

- B. Nơi người mua được lựa chọn và so sánh giá cả của hàng hoá.
- C. Nơi người bán quyết định giá cả, người mua chỉ được quyền chọn lựa.
- D. Nơi người mua được quyền quyết định giá cả của hàng hoá.

Câu 70. Tiêu thức phân chia thị trường tư liệu sản xuất và thị trường tư liệu tiêu dùng dựa vào căn cứ nào?

A. Đối tượng hàng hoá đưa ra trao đổi, mua bán

B. Vai trò của các yếu tố được trao đổi, mua bán

C. Đầu vào, đầu ra của quá trình sản xuất

D. Tính chất và cơ chế vận hành của thị trường

Câu 71. Tiêu thức phân chia thị trường trong nước và thị trường thế giới căn cứ vào

A. Đối tượng hàng hoá đưa ra trao đổi, mua bán.

B. Phạm vi các quan hệ.

C. Đầu vào, đầu ra của quá trình sản xuất.

D. Tính chất và cơ chế vận hành của thị trường.

Câu 72. Dựa vào căn cứ nào để phân chia thị trường hàng hoá và thị trường dịch vụ?

A. Đối tượng hàng hoá đưa ra trao đổi, mua bán

B. Căn cứ vào tính chuyên biệt của thị trường

C. Đầu vào, đầu ra của quá trình sản xuất

D. Tính chất và cơ chế vận hành của thị trường

Câu 73. Tiêu thức phân chia thành thị trường tự do và thị trường có điều tiết căn cứ vào

A. Đối tượng hàng hoá đưa ra trao đổi, mua bán.

B. Tính chuyên biệt của thị trường.

C. Đầu vào, đầu ra của quá trình sản xuất.

D. Tính chất và cơ chế vận hành của thị trường.

Câu 74. Vai trò chủ yếu của thị trường là gì?

A. Thực hiện giá trị hàng hoá, kích thích sự sáng tạo và gắn kết nền kinh tế thành một chỉnh thể

B. Thực hiện giá trị hàng hoá, kích thích sự sáng tạo và tạo ra cách thức phân bổ nguồn lực hiệu quả trong nền kinh tế

C. Kích thích sự sáng tạo và tạo ra cách thức phân bổ nguồn lực hiệu quả trong nền kinh tế, gắn kết nền kinh tế thành một chỉnh thể

D. Thực hiện giá trị hàng hoá và gắn kết nền kinh tế thành một chỉnh thể

Câu 75. Cơ chế thị trường là

A. Sự kết hợp các yếu tố khách quan và chủ quan.

B. Sự kết hợp giữa sự tự do của cá nhân và điều tiết của nhà nước.

C. Hệ thống các quan hệ mang tính tự điều chỉnh tuân theo yêu cầu của các quy luật kinh tế.

D. Hệ thống các quan hệ mang tính tự phát tuân theo yêu cầu của các quy luật kinh tế.

Câu 76. Cơ chế thị trường là một kiểu cơ chế vận hành

A. Mang tính chủ quan.

B. Mang tính khách quan.

C. Do tác động chính sách pháp luật của nhà nước.

D. Tăng hiệu quả nền kinh tế.

Câu 77. Kinh tế thị trường là giai đoạn phát triển cao của nền kinh tế nào?

A. Kinh tế tự nhiên

B. Kinh tế hàng hoá

C. Kinh tế tư bản chủ nghĩa

D. Kinh tế hàng hoá giản đơn

Câu 78. Ưu thế của nền kinh tế thị trường là gì?

A. Luôn tạo động lực cho chủ thể kinh tế, phát huy tốt tiềm năng của mọi chủ thể kinh tế và tạo ra sự đa dạng các chủ thể kinh tế

B. Luôn tạo động lực cho chủ thể kinh tế, thị trường đóng vai trò quyết định trong việc phân bổ các nguồn lực và tạo ra các phương thức để thoả mãn tối đa nhu cầu của con người

C. Luôn tạo động lực cho chủ thể kinh tế, phát huy tốt tiềm năng của mọi chủ thể kinh tế và tạo ra các phương thức để thoả mãn tối đa nhu cầu của con người

D. Đóng vai trò quyết định trong việc phân bổ các nguồn lực và tạo ra các phương thức để thoả mãn tối đa nhu cầu của con người

Câu 79. Đặc trưng phổ biến của nền kinh tế thị trường là

A. Có sự đa dạng của các chủ thể kinh tế, nhiều hình thức sở hữu; thị trường đóng vai trò quyết định trong việc phân bổ các nguồn lực xã hội; giá cả được hình thành theo nguyên tắc thị trường; là nền kinh tế mở.

B. Có sự đa dạng của các chủ thể kinh tế, nhiều hình thức sở hữu; thị trường đóng vai trò quyết định trong việc phân bổ các nguồn lực xã hội; giá cả được hình thành theo nguyên tắc thị trường; là nền kinh tế đóng.

C. Có sự đa dạng của các chủ thể kinh tế, nhiều hình thức sở hữu; nhà nước đóng vai trò quyết định trong việc phân bổ các nguồn lực xã hội; giá cả được hình thành theo nguyên tắc thị trường; là nền kinh tế mở.

D. Có sự đa dạng của các chủ thể kinh tế, nhiều hình thức sở hữu; thị trường đóng vai trò quyết định trong việc phân bổ các nguồn lực xã hội; giá cả được hình thành theo quy luật cung - cầu; là nền kinh tế mở.

Câu 80. Những khuyết tật của nền kinh tế thị trường là gì?

A. Tiềm ẩn rủi ro khủng hoảng; phân hoá sâu sắc trong xã hội; xu hướng sử dụng hợp lí tài nguyên không thể tái tạo được

B. Tiềm ẩn rủi ro khủng hoảng; xu hướng cạn kiệt tài nguyên không thể tái tạo được; phân hoá sâu sắc trong xã hội

C. Tiềm ẩn rủi ro khủng hoảng; tạo lập sự công bằng trong xã hội; xu hướng cạn kiệt tài nguyên không thể tái tạo được

D. Tiềm ẩn rủi ro khủng hoảng; phân hoá sâu sắc trong xã hội; xu hướng phân bổ hợp lí tài nguyên không thể tái tạo được

Câu 81. Quy luật giá trị là quy luật kinh tế cơ bản của

A. Mọi nền sản xuất.

B. Sản xuất hàng hoá.

C. Chủ nghĩa tư bản.

D. Chủ nghĩa xã hội.

Câu 82. Quy luật giá trị tồn tại trong

A. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

B. Nền sản xuất xã hội chủ nghĩa.

C. Nền sản xuất hàng hoá.

D. Mọi nền sản xuất.

Câu 83. Quy luật giá trị yêu cầu sản xuất và trao đổi hàng hoá phải tiến hành trên cơ sở nào?

A. Hao phí lao động xã hội cần thiết

B. Hao phí lao động cá biệt

C. Hao phí lao động tư nhân

D. Hao phí lao động cụ thể

Câu 84. Quy luật giá trị yêu cầu người sản xuất phải đảm bảo

A. Hao phí lao động cá biệt nhỏ hơn hoặc bằng hao phí lao động xã hội cần thiết.

B. Hao phí lao động cá biệt lớn hơn hao phí lao động xã hội cần thiết.

C. Hao phí lao động cá biệt nhỏ hơn hao phí lao động xã hội cần thiết.

D. Hao phí lao động cá biệt bằng hao phí lao động xã hội cần thiết.

Câu 85. Người sản xuất vi phạm quy luật giá trị trong trường hợp nào?

A. Thời gian lao động cá biệt bằng thời gian lao động xã hội cần thiết

B. Thời gian lao động cá biệt lớn hơn thời gian lao động xã hội cần thiết

C. Thời gian lao động cá biệt nhỏ hơn thời gian lao động xã hội cần thiết

D. Thời gian lao động cá biệt lớn hơn hoặc nhỏ hơn thời gian lao động xã hội cần thiết

Câu 86. Cơ chế vận động của quy luật giá trị biểu hiện

A. Giá cả bằng giá trị hàng hoá

B. Giá cả hàng hoá lên xuống xung quanh giá trị hàng hoá

C. Cung-cầu về hàng hoá

D. Sự cạnh tranh giữa các loại hàng hoá

Câu 87: Biểu hiện nào thể hiện sự hoạt động của quy luật giá trị thặng dư?

A. Sự lên xuống của tiền tệ

B. Sự vận động của giá cả xung quanh giá trị

C. Cơ chế cạnh tranh của hàng hoá

D. Sự cạnh tranh giữa các chủ thể sản xuất

Câu 88. Quy luật giá trị điều tiết sản xuất, có nghĩa là

A. Điều hoà, phân bổ tư liệu sản xuất và sức lao động.

B. Cung ứng hàng hoá cho sản xuất.

C. Quy mô sản xuất.

D. Quản lý các ngành sản xuất.

Câu 89. Quy luật giá trị điều tiết lưu thông, có nghĩa là hàng hoá vận động từ nơi

A. Có giá thấp đến nơi có giá cao.

B. Có giá cao đến nơi có giá thấp.

C. Có giá cao đến nơi có giá cao.

D. Có giá thấp đến nơi có giá thấp.

Câu 90. Yếu tố nào làm ảnh hưởng đến giá cả hàng hoá?

A. Giá trị của hàng hoá, quy luật cung - cầu, quy luật cạnh tranh và giá trị của tiền tệ.

- B. Giá trị sử dụng của hàng hoá, quy luật cung - cầu, quy luật cạnh tranh và giá trị của tiền tệ
- C. Giá trị trao đổi của hàng hoá, quy luật cung - cầu, quy luật cạnh tranh và giá trị của tiền tệ
- D. Số lượng hàng hoá trên thị trường, quy luật cung - cầu, quy luật cạnh tranh và giá trị của tiền tệ.

Câu 91. Một trong những tác động tích cực của quy luật giá trị là

- A. Người sản xuất có thể sản xuất nhiều loại hàng hoá.
- B. Người tiêu dùng mua được hàng hoá rẻ.
- C. Người sản xuất ngày càng giàu có.

D. Kích thích lực lượng sản xuất, năng suất lao động tăng.

Câu 92. Một trong những tác động tiêu cực của quy luật giá trị là gì?

- A. Phân hoá giàu, nghèo giữa những người sản xuất hàng hoá**
- B. Làm cho giá trị hàng hoá giảm xuống
- C. Làm cho chi phí sản xuất hàng hoá tăng lên
- D. Làm cho hàng hoá phân phối không đều giữa các vùng

Câu 93. Quy luật cung - cầu là quy luật kinh tế điều tiết quan hệ giữa

- A. Cung và cầu hàng hoá trên thị trường.**
- B. Người bán hàng hoá với nhau.
- C. Các chủ thể sản xuất hàng hoá với nhau.
- D. Người tiêu dùng với nhau.

Câu 94. Khi cung = cầu thì giá cả hàng hoá như thế nào?

- A. Giá cả = giá trị**
- B. Giá cả > giá trị
- C. Giá cả < giá trị
- D. Giá cả vận động xoay quanh giá trị

Câu 95. Khi cung > cầu thì

- A. Giá cả = giá trị.
- B. Giá cả > giá trị.
- C. Giá cả < giá trị.**

D. Giá cả vận động xoay quanh giá trị.

Câu 96. Giá cả hàng hoá được thể hiện như thế nào khi cung < cầu?

A. Giá cả = giá trị

B. Giá cả > giá trị

C. Giá cả < giá trị

D. Giá cả vận động xoay quanh giá trị

Câu 97. Khẳng định nào sau đây thể hiện đúng mối quan hệ giữa giá cả và giá trị?

A. Giá trị là cơ sở của giá cả, là yếu tố quyết định của giá cả

B. Giá trị là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá cả

C. Giá cả còn chịu ảnh hưởng của quy luật cung - cầu và giá trị của tiền

D. Giá cả còn chịu ảnh hưởng của quy luật cạnh tranh và giá trị của tiền

Câu 98. Khi giá cả hàng hoá tăng lên thì cung - cầu sẽ thay đổi như thế nào?

A. Cung tăng, cầu giảm

B. Cung giảm, cầu tăng

C. Cung tăng, cầu tăng

D. Cung giảm, cầu giảm

Câu 99. Khi giá cả hàng hoá giảm thì cung - cầu sẽ thay đổi như thế nào?

A. Cung tăng, cầu giảm

B. Cung giảm, cầu tăng

C. Cung tăng, cầu tăng

D. Cung giảm, cầu giảm

Câu 100. Thực chất của quan hệ cung - cầu là mối quan hệ giữa

A. Nhà nước với doanh nghiệp.

B. Người mua với người bán.

C. Người kinh doanh với nhà nước.

D. Doanh nghiệp với doanh nghiệp.

Câu 101. Quy luật lưu thông tiền tệ xác định

A. Lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông trong một thời gian nhất định.

B. Lượng tiền làm chức năng mua bán.

C. Lượng tiền làm chức năng cất trữ.

D. Lượng tiền làm chức năng phương tiện lưu thông.

Câu 102. Số lượng tiền cần thiết cho lưu thông hàng hoá ở mỗi thời kì nhất định được xác định bởi công thức nào?

A.

B.

C.

D.

Câu 103. Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ chấm:

Quy luật cạnh tranh là quy luật kinh tế ...(1)... một cách...(2)... mối quan hệ ...(3)... kinh tế giữa các chủ thể trong sản xuất và trao đổi hàng hoá.

A. (1) điều tiết, (2) khách quan, (3) cạnh tranh

B. (1) điều tiết, (2) khách quan, (3) ganh đua

C. (1) điều tiết, (2) chủ quan, (3) ganh đua

D. (1) phân bổ, (2) khách quan, (3) ganh đua

Câu 104. Mục đích của cạnh tranh là gì?

A. Thu được lợi ích tối đa

B. Mua bán hàng hoá với giá cả có lợi nhất

C. Giành các điều kiện sản xuất thuận lợi nhất

D. Sản xuất ra nhiều hàng hoá nhất

Câu 105. Cạnh tranh trong nội bộ ngành dựa trên

A. Trình độ tay nghề công nhân, trang thiết bị kĩ thuật, công nghệ và phân bổ các nguồn lực kinh tế.

B. Trình độ tay nghề công nhân, đào thải các nhân tố lạc hậu và khả năng tổ chức quản lí.

C. Trình độ tay nghề công nhân, trang thiết bị kĩ thuật, công nghệ và khả năng tổ chức quản lí.

D. Trình độ tay nghề công nhân, trang thiết bị kĩ thuật, công nghệ và đào thải các nhân tố lạc hậu.

Câu 106. Mục đích của cạnh tranh trong nội bộ ngành là gì?

A. Nhằm thu nhiều lợi nhuận nhất

B. Nhằm mua bán hàng hoá với giá cả có lợi nhất

C. Đổi mới công nghệ

D. Thu được lợi nhuận siêu ngạch

Câu 107. Kết quả của cạnh tranh trong nội bộ ngành hình thành

A. Giá trị thị trường.

B. Giá trị hàng hoá

C. Giá trị cá biệt hàng hoá.

D. Giá cả thị trường.

Câu 108. Cạnh tranh giữa các ngành xảy ra khi có sự khác nhau về

A. Cung, cầu các loại hàng hoá.

B. Lợi nhuận.

C. Tỷ suất lợi nhuận.

D. Giá trị trao đổi của hàng hoá.

Câu 109. Cạnh tranh giữa các ngành có mục đích gì?

- A. Thu nhiều lợi nhuận nhất
- B. Nhằm mua bán hàng hoá với giá cả có lợi nhất
- C. Đổi mới công nghệ
- D. Tìm nơi đầu tư có lợi hơn

Câu 110. Mục đích của việc cạnh tranh giữa các ngành là

- A. Tìm nơi đầu tư có lợi nhất.
- B. Thu lợi nhuận siêu ngạch.
- C. Thu lợi nhuận tối đa.
- D. Thu lợi nhuận độc quyền.

Câu 111. Kết quả của cạnh tranh giữa các ngành là

- A. Nhằm thu nhiều lợi nhuận nhất và hình thành tỉ suất lợi nhuận bình quân.
- B. Hình thành tỉ suất lợi nhuận bình quân và tư bản tự do di chuyển nguồn lực từ ngành này sang ngành khác.
- C. Nhằm thu nhiều lợi nhuận nhất và tư bản tự do di chuyển nguồn lực từ ngành này sang ngành khác.
- D. Nhằm thu nhiều lợi nhuận nhất và tự do di chuyển hàng hoá từ ngành này sang ngành khác.

Câu 112. Nội dung nào dưới đây thể hiện mặt tích cực của cạnh tranh?

- A. Bảo vệ môi trường tự nhiên
- B. Đa dạng hoá các quan hệ kinh tế
- C. Thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế thị trường
- D. Nâng cao chất lượng cuộc sống

Câu 113. Loại cạnh tranh được đánh giá là động lực của nền kinh tế là

- A. Cạnh tranh trong nội bộ ngành.
- B. Cạnh tranh lành mạnh.
- C. Cạnh tranh giữa các ngành.
- D. Cạnh tranh giữa người bán và người mua, cạnh tranh không lành mạnh.

Câu 114. Người sản xuất kinh doanh thường xuyên cải tiến máy móc hiện đại và nâng cao trình độ chuyên môn cho người lao động, điều này thể hiện

A. Kích thích lực lượng sản xuất phát triển.

B. Khai thác tối đa mọi nguồn lực của đất nước.

C. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế.

D. Góp phần ổn định thị trường hàng hoá.

Câu 115. Nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh trong sản xuất và lưu thông hàng hoá xuất phát từ đâu?

- A. Sự tồn tại nhiều chủ sở hữu
- B. Sự gia tăng sản xuất hàng hoá
- C. Nguồn lao động dồi dào trong xã hội
- D. Sự thay đổi cung, cầu

Câu 116. Để phân biệt cạnh tranh lành mạnh và cạnh tranh không lành mạnh cần dựa vào những tiêu chí

- A. Tính đạo đức, tính pháp luật.
- B. Tính truyền thống, tính nhân văn.
- C. Tính hiện đại, tính pháp luật.
- D. Tính đạo đức, tính nhân văn.

Câu 117. Một trong những mặt hạn chế của cạnh tranh là gì?

- A. Làm cho cung lớn hơn cầu
- B. Gây tổn hại đến môi trường kinh doanh
- C. Tiền giấy khan hiếm trên thị trường
- D. Gây ra hiện tượng lạm phát

Câu 118. Mạng di động A khuyến mãi giảm 50% giá trị thẻ nạp, một tuần sau mạng di động B và C cũng đưa ra chương trình khuyến mãi tương tự. Hiện tượng này phản ánh quy luật nào của thị trường?

- A. Quy luật cung - cầu
- B. Quy luật cạnh tranh
- C. Quy luật lưu thông tiền tệ
- D. Quy luật giá trị

Câu 119. Vai trò cơ bản nhất của người sản xuất khi tham gia vào thị trường là gì?

- A. Định hướng sản xuất
- B. Trực tiếp tạo ra của cải vật chất, sản phẩm cho xã hội để phục vụ tiêu dùng
- C. Kết nối thông tin trong quan hệ mua, bán
- D. Tìm kiếm lợi ích kinh tế cho mình

Câu 120. Vai trò quan trọng nhất của người tiêu dùng khi tham gia vào thị trường là gì?

A. Định hướng sản xuất

- B. Định hướng tiêu dùng
- C. Điều tiết cung - cầu hàng hoá
- D. Tìm kiếm lợi ích cho mình

Câu 121. Vai trò cơ bản nhất của các chủ thể trung gian khi tham gia vào thị trường là gì?

- A. Định hướng sản xuất
- B. Điều tiết cung cầu hàng hoá

C. Kết nối thông tin trong quan hệ mua, bán

- D. Tìm kiếm lợi ích kinh tế cho mình

Câu 122. Vai trò kinh tế của nhà nước trong nền kinh tế thị trường là

- A. Định hướng sản xuất, tiêu dùng trong thị trường.

B. Quản lí nhà nước về kinh tế, khắc phục những khuyết tật của thị trường.

- C. Kết nối thông tin trong quan hệ mua, bán.
- D. Điều tiết cung cầu hàng hoá.

Chương 3: GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Câu 1: Để sức lao động trở thành hàng hóa cần điều kiện gì:

- A. Xã hội chia thành người đi bóc lột và người bị bóc lột
- B. Người lao động được tự do về thân thể và ko có đủ những tư liệu sản xuất cần thiết để tự kết hợp với sức lao động của mình để tạo ra hàng hóa để bán
- C. Sản xuất hàng hóa phát triển tới mức có thể mua và bán người lao động trên thị trường
- D. Phân công lao động xã hội phát triển tới mức có một số lĩnh vực sản xuất ko đủ số lượng lao động và phải thuê thêm công nhân

Câu 2: Tư bản là gì:

- A. Là tiền và máy móc thiết bị
- B. Là tiền có khả năng đẻ ra tiền
- C. Là giá trị mang lại giá trị thặng dư
- D. Là công cụ sản xuất và nguyên liệu

Câu 3: Giá trị của hàng hóa sức lao động phụ thuộc vào yếu tố nào:

- A. Năng suất lao động xã hội, nhất là trong những ngành sản xuất tư liệu sinh hoạt
- B. Năng suất lao động nhất là trong ngành sản xuất tư liệu sản xuất
- C. Năng suất lao động của ngành hay của xí nghiệp mà người có sức lao động tham gia lao động
- D. Phong tục, tập quán và mức sống của vùng hay của nước sử dụng sức lao động

Câu 4: giá trị thặng dư là:

- A. Giá trị sức lao động của ng công nhân làm thuê cho chủ tư bản
- B. Giá trị mới được tạo ra trong quá trình sản xuất hàng hóa
- C. Bộ phận giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân tạo ra
- D. Giá trị bóc lột được do nhà nước tư bản trả tiền công thấp hơn giá trị sức lao động do công nhân tạo ra

Câu 5: Về mặt lượng, tư bản bất biến trong quá trình sản xuất sẽ thay đổi như thế nào:

- A. Chuyển toàn bộ giá trị vào sản phẩm
- B. Chuyển dần từng phần gtri vào sản phẩm

C. Không tăng lên

D. Tăng lên

Câu 6: Tư bản khả biến trong quá trình sản xuất sẽ thay đổi như thế nào về mặt lượng

A. Không tăng lên

B. Chuyển dần giá trị vào sản phẩm

C. Chuyển nguyên giá trị vào sản phẩm

D. Tăng lên

Câu 7: Tỷ suất giá trị thặng dư biểu hiện

A. Trình độ bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê

B. Quy mô bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê

C. Tính chất bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê

D. Phạm vi bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê

Câu 8. Khối lượng giá trị thặng dư phản ánh điều gì?

A. Trình độ bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê

B. Quy mô bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê

C. Tính chất bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê

D. Phạm vi bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê

Câu 9. Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối là gì?

A. Kéo dài ngày lao động, trong khi thời gian lao động tất yếu không đổi

B. Tăng cường độ lao động

C. Rút ngắn thời gian lao động tất yếu, giữ nguyên hoặc rút ngắn độ dài ngày lao động

D. Tăng cường độ lao động và kéo dài thời gian lao động

Câu 10: Để tăng cường bóc lột giá trị thặng dư tương đối cần phải:

A. Cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động.

B. Tăng cường độ lao động trong các ngành sản xuất ra tư liệu sinh hoạt.

C. Tăng năng suất lao động trong các ngành sản xuất ra tư liệu sinh hoạt.

D. Kéo dài thời gian lao động trong các ngành sản xuất ra tư liệu sinh hoạt.

Câu 11. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là

A. Hao phí lao động quá khứ và phần lao động sống được trả công.

B. Hao phí tư bản bất biến, tư bản khả biến và giá trị thặng dư.

C. Hao phí tư bản bất biến đẻ tạo ra hàng hoá.

D. Hao phí tư bản khả biến để tạo ra hàng hoá.

Câu 12. Nguyên nhân nào dẫn đến sự bình quân hoá lợi nhuận?

A. Cạnh tranh giữa các nước

B. Cạnh tranh trong nội bộ ngành

C. Cạnh tranh giữa các ngành

D. Cạnh tranh giữa các khu vực

Câu 13. Công thức chung của tư bản là gì?

A. H-T-H

B. T-H-T'

C. T-H-T

D. H-T-H'

Câu 14. Lợi nhuận bình quân là gì?

A. Lợi nhuận trung bình của các nhà tư bản kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng

B. Lợi nhuận trung bình của các nhà tư bản kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp

C. Lợi nhuận bằng nhau của những tư bản như nhau đầu tư vào các ngành khác nhau

D. Lợi nhuận trung bình tính cho 1 đồng vốn sau khi đã trừ đi mọi chi phí

Câu 15. Giá cả sản xuất bằng

A. Chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận bình quân.

B. Toàn bộ chi phí bỏ ra trong quá trình sản xuất.

C. Giá cả thị trường trừ đi lợi nhuận của các nhà tư bản công nghiệp.

D. Giá trị hàng hoá cộng với lợi nhuận của các nhà tư bản thương nghiệp.

Câu 16. Giá trị sử dụng hàng hoá sức lao động khác với giá trị sử dụng hàng hoá thông thường ở điểm nào?

A. Tạo ra giá trị nhiều hơn giá trị hàng hoá thông thường

B. Phụ thuộc vào yếu tố tinh thần

C. Phụ thuộc vào yếu tố lịch sử

D. Phụ thuộc vào yếu tố tinh thần và lịch sử

Câu 17. Công thức tính khối lượng giá trị thặng dư là

- A. $M = m \times V$
- B. $M = m/v \times m'$
- C. $M = v/m \times V$
- D. $M = m' \times V$

Câu 18. Bản chất của tư bản là gì?

- A. Tiền
- B. Tư liệu sản xuất
- C. Quan hệ sản xuất xã hội
- D. Tư liệu lao động

Câu 19. Dựa vào căn cứ nào để phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến?

- A. Tốc độ vận động của mỗi loại tư bản
- B. Đặc điểm của mỗi loại tư bản
- C. Vai trò của từng bộ phận tư bản trong việc sản xuất ra giá trị thặng dư
- D. Sự chuyển giá trị của mỗi loại tư bản

Câu 20. Vì sao sức lao động là hàng hoá đặc biệt?

- A. Sức lao động là yếu tố quan trọng nhất của mọi nền sản xuất xã hội.
- B. Sức lao động được mua bán trên thị trường đặc biệt.
- C. Khi sử dụng nó thì tạo ra được một lượng giá trị lớn hơn giá trị bản thân nó.
- D. Sức lao động là yếu tố quan trọng nhất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Câu 21. Nhân tố quan trọng nhất để tăng năng suất lao động là

- A. Tổ chức quản lí.
- B. Điều kiện tự nhiên.
- C. Kỹ năng lao động.
- D. Kỹ thuật công nghệ.

Câu 22. Cạnh tranh giữa các ngành dẫn đến hình thành

- A. Giá cả thị trường.
- B. Lợi nhuận siêu ngạch.
- C. Lợi nhuận bình quân.
- D. Giá trị xã hội của hàng hoá.

Câu 23. Tỷ suất lợi nhuận phản ánh điều gì?

- A. Trình độ bóc lột của tư bản đối với lao động
- B. Tính chất bóc lột của tư bản đối với lao động
- C. Phạm vi bóc lột của tư bản đối với lao động

D. Mức doanh lợi đầu tư tư bản

Câu 24. Công thức tính giá cả sản xuất là

- A. $k + P$
- B. $k + m$
- C. $k + \underline{P}$**
- D. $k - \underline{P}$

Câu 25. Tỷ suất lợi nhuận là chỉ tiêu đánh giá

- A. Trình độ bóc lột.
- B. Hiệu quả sử dụng lao động sống.

C. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

- D. Hiệu quả sử dụng lao động quá khứ.

Câu 26. Động lực mạnh nhất thúc đẩy các nhà tư bản đổi mới công nghệ là

- A. Giá trị thặng dư.
- B. Giá trị tuyệt đối.
- C. Giá trị thặng dư tương đối.
- D. Giá trị siêu ngạch.**

Câu 27. Chỉ tiêu phản ánh mức doanh lợi đầu tư tư bản vào một ngành kinh tế là

- A. P
- B. P'**
- C. \underline{P}
- D. \underline{P}'

Câu 28. Tỷ suất giá trị thặng dư là chỉ tiêu đánh giá

- A. hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.
- B. mức doanh lợi của việc đầu tư tư bản.
- C. hiệu quả sử dụng lao động quá khứ.

D. hiệu quả sử dụng lao động sống.

Câu 29. Công thức tính tỷ suất lợi nhuận là

- A. $p = P / (c + v)$
- B. $p = p / (c + v) \times 100\%$**
- C. $p = P / v \times 100\%$
- D. $p = p / c \times 100\%$

Câu 30: Tỷ suất giá trị thặng dư được tính theo công thức nào

- A. $m' = m / c$
- B. $m' = m / v$
- C. $m' = m / v \times 100\%$**

D. $m' = m / (c + v) \times 100\%$

Câu 31. Chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì tỉ suất lợi nhuận sẽ như thế nào?

A. Tăng nhanh

B. Có xu hướng tăng dần

C. Lúc tăng lúc giảm

D. Có xu hướng giảm dần

Câu 32. Chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì tỉ suất lợi nhuận có xu hướng giảm nhưng tổng lợi nhuận có xu hướng

A. Giảm.

B. Giảm dần.

C. Giảm nhanh.

D. Tăng nhanh.

Câu 33. Hàng hoá tư liệu sản xuất trong quá trình sản xuất sẽ

A. Được bảo tồn không tăng thêm giá trị.

B. Tạo ra giá trị mới.

C. Bị mất đi cả về giá trị và giá trị sử dụng.

D. Tạo ra giá trị thặng dư.

Câu 34. Hai điều kiện để sức lao động trở thành hàng hoá là

A. Tư liệu sản xuất tập trung trong tay một số ít người và đa số người lao động mất hết tư liệu sản xuất.

B. Người lao động được tự do về thân thể và không có đủ những tư liệu sản xuất cần thiết để tự biết kết hợp với sức lao động của mình để tạo ra hàng hoá.

C. Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và sự phân công lao động xã hội.

D. Sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và bóc lột lao động làm thuê.

Câu 35. Bản chất của tích lũy tư bản là gì?

A. Làm tăng nguồn dự trữ về của cải

B. Làm tăng tích trữ vốn tiền

C. Biên giá trị thặng dư thành tư bản khả biến nhằm mua nhiều sức lao động

D. Biến 1 phần giá trị thặng dư thành tư bản

Câu 36. Nhân tố nào quan trọng nhất để tăng quy mô của tích lũy tư bản?

A. Nâng cao trình độ khai thác sức lao động

B. Nâng cao lao động xã hội

- C. Tăng sự tiết kiệm tiêu dùng của nhà tư bản
- D. Tăng sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản để có nhiều giá trị thặng dư

Câu 37. Nếu khối lượng giá trị thặng dư đã được xác định thì nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến quy mô tích lũy tư bản là

- A. Lượng tư bản khả biến.
- B. Lượng giá trị hàng hoá không đi vào tiêu dùng.
- C. Lượng tư bản cố định.

D. Tỷ lệ phân chia giữa tích lũy và tiêu dùng.

Câu 38. Tích tụ tư bản là

A. Sự tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt bằng cách tư bản hoá giá trị thặng dư.

- B. Nơi mở rộng quy mô sản xuất của xí nghiệp để bóc lột giá trị thặng dư.
- C. Kết hợp nhiều tư bản nhỏ thành một tư bản lớn hơn.
- D. Quá trình tái sản xuất mở rộng cho tư bản xã hội tăng lên.

Câu 39. Tập trung tư bản là gì?

A. Kết hợp nhiều xí nghiệp nhỏ thành một xí nghiệp lớn

B. Sự tăng lên của quy mô tư bản cá biệt mà không làm tăng quy mô tư bản xã hội do hợp nhất các tư bản cá biệt vào một chỉnh thể tạo thành một tư bản cá biệt lớn hơn

- C. Tập trung sản xuất vào một xí nghiệp lớn để hạ giá thành sản phẩm, do đó thu được nhiều lợi nhuận hơn
- D. Đầu tư thêm tư bản vào nhiều ngành sản xuất: đem lại nhiều lợi nhuận hơn

Câu 40. Điểm giống nhau giữa tích tụ và tập trung tư bản là

- A. Làm tăng tổng tư bản xã hội.
- B. Quan hệ giữa các nhà tư bản với nhau.
- C. Quan hệ giữa các nhà tư bản với giai cấp công nhân.

D. Tăng phương tiện bóc lột lao động làm thuê.

Câu 41. Cấu tạo hữu cơ của tư bản là gì?

- A. Cấu tạo kĩ thuật
- B. Cấu tạo giá trị

C. Cấu tạo giá trị khi phản ánh sự biến đổi của cấu tạo kĩ thuật của tư bản

D. Sự phân chia các yếu tố cấu thành tư bản

Câu 42. Khi tỉ lệ phân chia giữa tích lũy và tiêu dùng đã được xác định thì quy mô tích lũy phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư. Muốn tăng khối lượng m thì nhân tố quyết định là

A. Tăng cường bóc lột giá trị thặng dư.

B. Tăng năng suất lao động.

C. Chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng.

D. Quy mô của tư bản ứng trước.

Câu 43. Yếu tố làm tăng nhanh quy mô của tư bản xã hội là

A. Tập trung tư bản.

B. Tích tụ tư bản.

C. Giá trị thặng dư.

D. Tỉ suất giá trị thặng dư.

Câu 44. Tích lũy tư bản là

A. Địa tô được tư bản hoá.

B. Giá trị thặng dư được tư bản hoá.

C. Kết hợp nhiều tư bản nhỏ thành tư bản lớn.

D. Tăng tỉ suất giá trị thặng dư.

Câu 45. Cấu tạo hữu cơ (c/v) phản ánh

A. Trình độ ứng dụng khoa học - kĩ thuật vào sản xuất.

B. Trình độ phát triển của quy mô sản xuất.

C. Mức độ bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê.

D. Sự phát triển của nền sản xuất xã hội theo chiều sâu.

Câu 46. Tuần hoàn của tư bản là gì?

A. Sự vận động liên tục của tư bản tiền tệ

B. Sự vận động liên tục từ hình thức tư bản tiền tệ sang hình thức tư bản sản xuất và tư bản hàng hoá

C. Sự vận động liên tục qua các hình thức khác nhau để trở về hình thái ban đầu cùng với lượng giá trị thặng dư

D. Sự vận động liên tục của tư bản cố định và tư bản lưu thông

Câu 47. Nhân tố nào ảnh hưởng đến tốc độ chu chuyển của tư bản?

A. Thời gian sản xuất trong một vòng tuần hoàn

B. Thời gian tồn tại của tư bản cố định trong một vòng tuần hoàn.

C. Thời gian sản xuất và thời gian lưu thông để thực hiện một vòng tuần hoàn.

D. Thời gian lưu thông để bán hàng hoá và thu về giá trị thặng dư.

Câu 48. Dựa vào căn cứ nào để phân chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động?

A. Xác định nguồn gốc của giá trị thặng dư

B. Phương thức chu chuyển giá trị của tư bản sản xuất vào giá trị sản phẩm

C. Phương thức khấu hao tư bản cố định trong quá trình sản xuất

D. Tốc độ chu chuyển của tư bản

Câu 49. Giải pháp quan trọng nhất để giảm thời gian sản xuất, tăng tốc độ chu chuyển của tư bản là

A. Sử dụng nguồn lao động có tay nghề thành thạo.

B. Sử dụng máy móc thiết bị công nghệ hiện đại.

C. Cải tiến, thay đổi các biện pháp tổ chức quản lí sản xuất.

D. Chính sách thưởng, phạt hợp lí đối với người lao động.

Câu 50. Biện pháp nào quan trọng nhất để giảm thời gian lưu thông, tăng tốc độ chu chuyển của tư bản?

A. Sản xuất ra hàng hóa chất lượng tốt đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng

B. Sản xuất ra hàng hoá có mẫu mã, hình thức đẹp

C. Tăng cường thông tin quảng cáo để kích cầu

D. Bán hàng có khuyến mại

Câu 51. Thời gian của một vòng chu chuyển của tư bản bao gồm

A. Thời gian mua và thời gian bán.

B. Thời gian lao động, thời gian gián đoạn và thời gian dự trữ.

C. Thời gian sản xuất và thời gian bán hàng.

D. Thời gian sản xuất và thời gian lưu thông.

Câu 52. Nguyên nhân cơ bản làm cho tư bản cố định hao mòn hữu hình là

- A. Ứng dụng tiến bộ khoa học-kỹ thuật mới.
- B. Cung lớn hơn cầu về tư bản cố định.
- C. Tăng năng suất lao động trong ngành chế tạo máy.
- D. Do sử dụng và tác động của tự nhiên gây ra.

Câu 53. Sự tăng lên của năng suất lao động sản xuất tư liệu lao động và sự xuất hiện của tư liệu lao động mới có năng suất cao gây ra

- A. Hao mòn vô hình.
- B. Hao mòn hữu hình.
- C. Hao mòn về giá trị sử dụng.
- D. Hao mòn vô hình và hao mòn hữu hình.

Câu 54. Hao mòn vô hình tư bản cố định khác hao mòn hữu hình ở chỗ

- A. Tùy thuộc vào thời gian khấu hao.
- B. Tùy thuộc vào cường độ sử dụng.
- C. Ảnh hưởng tiến bộ kỹ thuật.
- D. Tùy thuộc vào tổng lượng giá trị tư bản cố định.

Câu 55. Biểu hiện của tư bản cố định là gì?

- A. Máy móc thiết bị, nhà xưởng
- B. Nguyên, nhiên, vật liệu
- C. Giá trị sức lao động
- D. Giá trị tư liệu sản xuất

Câu 56. Tư bản lưu động biểu hiện thành

- A. Giá trị tư liệu sản xuất.
- B. Máy móc thiết bị.
- C. Nguyên, nhiên, vật liệu và giá trị sức lao động.
- D. Nhà xưởng.

Câu 57. Tiền công trong chủ nghĩa tư bản là gì?

- A. Số tiền mà nhà đầu tư đã trả để đổi lấy toàn bộ số lượng lao động mà người công nhân đã bỏ ra khi tiến hành sản xuất
- B. Số tiền mà chủ tư bản đã trả công lao động cho người làm thuê

C. Giá cả lao động của người công nhân làm thuê

D. Giá cả của hàng hoá sức lao động

Câu 58. Tư bản thương nghiệp là

A. Tư bản dưới hình thái tư bản tiền tệ.

B. Tư bản dưới hình thái công nghiệp.

C. Tư bản trong lĩnh vực lưu thông hàng hoá.

D. Tư bản dùng để mua tư liệu sản xuất và mua sức lao động của công nhân.

Câu 59. Nguồn gốc của lợi nhuận thương nghiệp là gì?

A. Bán hàng hoá với giá cả cao hơn giá trị của bản thân hàng hoá do nắm được khâu tiêu thụ

B. Quay vòng vốn nhanh nên thu được lợi nhuận

C. Một phần giá trị thặng dư trả cho nhà tư bản thương nghiệp trong việc tiêu thụ hàng hoá

D. Lừa đảo trong quá trình mua bán hàng hoá

Câu 60. Bản chất của lợi nhuận thương nghiệp là

A. Một phần của giá trị thặng dư được tạo ra trong quá trình sản xuất

B. Lao động thặng dư của nhân viên ngành thương nghiệp tạo ra

C. Khoản chênh lệch giữa giá mua và giá bán

D. Kết quả của hoạt động đầu cơ nâng giá, bóc lột người tiêu dùng

Câu 61. Nguồn gốc của lợi tức là gì

A. Một phần của giá trị thặng dư

B. Do tuần hoàn của tư bản tiền tệ và sinh ra theo công thức $T - T'$

C. Do lao động thặng dư của công nhân viên ngành ngân hàng tạo ra

D. Giá trị thặng dư do một loại hàng hoá đặc biệt là tiền tệ tạo ra

Câu 62. Giới hạn của tỉ suất lợi tức là

A. Trong những hoàn cảnh bình thường, tỉ suất lợi tức thường ngang với tỉ suất lợi nhuận của tư bản sản xuất

B. Tỉ suất lợi tức thường lớn hơn tỉ suất lợi nhuận

C. Thấp hơn tỉ suất lợi nhuận bình quân và lớn hơn 0

D. Tỷ suất lợi tức có khi lớn hơn, có khi lại thấp hơn tỷ suất lợi nhuận tùy thuộc vào quan hệ cung - cầu về vốn trên thị trường

Câu 63. Loại tư bản nào đạt tới trình độ cao của việc che lấp bản chất đích thực của nó?

A. Tư bản công nghiệp

B. Tư bản thương nghiệp

C. Tư bản cho vay

D. Tư bản kinh doanh nông nghiệp

Câu 64. Một trong những đặc điểm của tư bản cho vay là

A. Từ $T - T'$, như vậy là không cần bóc lột giá trị thặng dư cũng có lợi tức cho nhà tư bản

B. Tư bản cho vay độc lập với tư bản sản xuất và tư bản thương nghiệp

C. Tách rời giữa quyền sử dụng và quyền sở hữu - che giấu việc bóc lột giá trị thặng dư một cách tinh vi nhất

D. Không trực tiếp thuê công nhân nên lợi tức của họ thu được không phải là do bóc lột

Câu 65. Lợi tức tư bản cho vay biến động theo quan hệ cung - cầu về tư bản cho vay thông qua

A. Cung = cầu, lợi tức tăng

B. Cung > cầu, lợi tức giảm

C. Cung < cầu, lợi tức giảm

D. Cung = cầu, lợi tức giảm

Câu 66. Địa tô tư bản chủ nghĩa là

A. Một phần của giá trị thặng dư trong nông nghiệp

B. Sản phẩm thặng dư và cả một phần sản phẩm tất yếu do công nhân, nông nghiệp tạo ra bị chủ ruộng chiếm đoạt

C. Toàn bộ giá trị thặng dư do công nhân nông nghiệp tạo ra

D. Một phần giá trị thặng dư mà tư bản công nghiệp trích trong lợi nhuận bình quân của mình để trả cho chủ ruộng đất

Câu 67. Địa tô chênh lệch I là gì?

A. Lợi nhuận siêu ngạch do sản xuất trên những ruộng đất có vị trí thuận lợi tạo ra

B. Lợi nhuận siêu ngạch do sản xuất trên những ruộng đất tốt tạo ra

C. Lợi nhuận siêu ngạch do sản xuất trên ruộng đất tốt và độ màu mỡ cao, điều kiện tự nhiên thuận lợi tạo ra

D. Lợi nhuận siêu ngạch do đầu tư thêm tư bản để thâm canh tạo ra

Câu 68. Địa tô chênh lệch II

A. Lợi nhuận siêu ngạch do sản xuất trên những ruộng đất tốt tạo ra

B. Lợi nhuận siêu ngạch do đầu tư thêm tư bản để thâm canh, làm tăng độ màu mỡ của đất tạo ra

C. Lợi nhuận siêu ngạch do đầu tư thêm tư bản để mở rộng diện tích canh tác tạo ra

D. Lợi nhuận siêu ngạch do sản xuất trên những ruộng đất tốt và có vị trí thuận cần lợi

Câu 69. Người được hưởng địa tô chênh lệch II là

A. Nhà tư bản nông nghiệp phải trả cho chủ ruộng khi còn thuê đất

B. Nhà tư bản nông nghiệp được hưởng như một khoản tức mà người chủ đất phải trả lại cho nhà tư bản với tư cách người đã bỏ vốn đầu tư

C. Nhà tư bản nông nghiệp được hưởng trong thời hạn thuê đất

D. Chủ ruộng và tư bản nông nghiệp chia nhau cùng hưởng

Câu 70. Địa tô tuyệt đối là gì

A. Giá trị thặng dư mà chủ ruộng đất bóc lột trực tiếp công nhân nông nghiệp

B. Phần giá trị thặng dư ngoài lợi nhuận bình quân khi canh tác trên tất cả các loại đất kể cả đất xấu nhất

C. Lợi nhuận siêu ngạch thu được do đầu tư thêm các yếu tố kĩ thuật

D. Lợi nhuận siêu ngạch thu được do sản xuất trên ruộng đất tốt và trung bình

Câu 71. Địa tô tuyệt đối là địa tô thu được

A. Trên tất cả các ruộng đất

B. Chỉ ở trên ruộng đất xấu nhất

C. Trên ruộng đất đặc biệt

D. Do đầu tư thêm tư bản

Câu 72. Chính sách giao ruộng đất lâu dài cho người nông dân ở nước ta dựa trên cơ sở lí luận địa tô

A. Chênh lệch I

B. Tuyệt đối

C. Chênh lệch II

D. Độc quyền

Câu 73. Ý nào dưới đây là đúng khi định nghĩa về tư bản?

A. Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư

B. Tư bản là tiền và tư liệu sản xuất của nhà tư bản để tạo ra giá trị thặng dư

C. Tư bản là giá trị đem lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao động làm thuê

D. Tư bản là tiền đẻ ra tiền

Câu 74. Trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư, giá trị tư liệu sản xuất đã tiêu dùng sẽ

A. Được tái sản xuất

B. Không được tái sản xuất

C. Được bù đắp

D. Được lao động cụ thể của người sản xuất hàng hóa bảo tồn và chuyển vào giá trị sản xuất của sản phẩm mới

Câu 75. Nội dung nào dưới đây không đúng khi xem xét phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối?

A. Giá trị sức lao động không đổi

B. Thời gian lao động cần thiết thay đổi

C. Ngày lao động thay đổi

D. Thời gian lao động thặng dư thay đổi

Câu 76. Vai trò của máy móc trong quá trình tạo ra giá trị thặng dư là gì?

A. Máy móc là nguồn gốc của giá trị thặng dư

B. Máy móc là tiền đề vật chất cho việc tạo ra giá trị thặng dư

C. Máy móc và sức lao động đều tạo ra giá trị thặng dư

D. Máy móc là yếu tố quyết định tạo ra giá trị thặng dư

Câu 77. Tiền công trong tư bản chủ nghĩa là

- A. Giá trị của lao động
- B. Sự trả công cho lao động
- C. Giá trị sức lao động
- D. Giá cả của sức lao động

Câu 78. Khẳng định nào dưới đây không đúng về lợi nhuận?

- A. Lợi nhuận là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư
- B. Lợi nhuận là giá trị thặng dư được coi là con đẻ của tư bản ứng trước
- C. Lợi nhuận là hiệu số giữa tổng doanh thu trừ đi tổng chi phí
- D. Lợi nhuận là hình thức biểu hiện ra bên ngoài của giá trị thặng dư

Câu 79. Cơ sở chung của giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch là

- A. Tăng năng suất lao động
- B. Tăng năng suất lao động xã hội
- C. Tăng năng suất lao động cá biệt
- D. Giảm giá trị sức lao động

Câu 80. Tái sản xuất là gì?

- A. Quá trình tái sản xuất
- B. Quá trình sản xuất liên tục được lặp đi lặp lại không ngừng
- C. Sự khôi phục sản xuất
- D. Quá trình tái chế sản phẩm

Câu 81. Ý nào dưới đây không đúng về tích lũy tư bản?

- A. Tích lũy tư bản là biến một phần giá trị thặng dư thành tư bản
- B. Nguồn gốc của tích lũy tư bản là giá trị thặng dư
- C. Động cơ của tích lũy tư bản cũng là giá trị thặng dư
- D. Tích lũy cơ bản là sự tiết kiệm tư bản

Câu 82. Tích tụ và tập trung tư bản có điểm nào giống nhau?

- A. Có nguồn gốc trực tiếp giống nhau
- B. Có vai trò quan trọng như nhau

C. Điều làm tăng quy mô tư bản cá biệt

D. Điều làm tăng quy mô tư bản xã hội

Câu 83. Khẳng định nào không đúng khi cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên?

A. Phản ánh sự phát triển của lực lượng sản xuất

B. c tăng tuyệt đối và tương đối

C. v không tăng

D. v tăng tuyệt đối, giảm tương đối

Câu 84. Yếu tố nào dưới đây không thuộc tư bản bất biến ?

A. Máy móc, thiết bị, nhà xưởng

B. Kết cấu hạ tầng sản xuất

C. Tiền lương, tiền thưởng

D. Điện nước, nguyên liệu

Câu 85. Căn cứ để phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến là

A. Tốc độ chu chuyển của tư bản

B. Vai trò của các bộ phận tư bản trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư

C. Phương thức chuyển giá trị các bộ phận tư bản sang sản phẩm

D. Hao mòn hữu hình hoặc vô hình

Câu 86. Căn cứ để phân chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động là

A. Tốc độ chu chuyển chung của tư bản

B. Phương thức chuyển giá trị của các bộ phận tư bản sang sản phẩm

C. Vai trò các bộ phận tư bản trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư

D. Sự thay đổi về lượng trong quá trình sản xuất

Câu 87. Những dấu hiệu nào không thuộc phạm trù hao mòn hữu hình?

A. Giảm khả năng sử dụng

C. Tác động của tự nhiên

B. Do sử dụng

D. Khấu hao nhanh

Câu 88. Hình thức nào không phải biểu hiện của giá trị thặng dư?

A. Lợi nhuận

C. Địa tô

B. Lợi tức

D. Tiền lương

Câu 89. Lợi nhuận có nguồn gốc từ

A. Lao động phức tạp

C. Lao động cụ thể

B. Lao động quá khứ

D. Lao động không được trả công

Câu 90. Khi hàng hoá bán đúng theo giá trị thì

A. $p = m$

C. $p < m$

B. $p > m$

D. $p = 0$

Câu 91. Giá cả sản xuất được xác định theo công thức nào?

A. $c + v + m$

C. $k + p$

B. $c + v$

D. $k + P$

Câu 92. Lợi nhuận thương nghiệp có được là do bán hàng hoá với mức giá như thế nào so với giá trị?

A. Cao hơn giá trị

C. Bằng chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa

B. Bằng giá trị

D. Thấp hơn giá trị

Câu 93. Lợi tức là một phần của

A. Lợi nhuận độc quyền

C. Lợi nhuận bình quân

B. Lợi nhuận siêu ngạch

D. Lợi nhuận ngân hàng

Câu 94. Địa tô tư bản chủ nghĩa là phần còn lại sau khi khấu trừ

A. Lợi nhuận ngân hàng

C. Lợi nhuận độc quyền

B. Lợi nhuận siêu ngạch

D. Lợi nhuận bình quân

Câu 95. Trong tư bản chủ nghĩa, giá cả nông phẩm được xác định theo giá cả của nông phẩm của loại đất

A. Tốt

C. Xấu

B. Trung bình

D. Mức trung bình của các loại đất

xấu

Câu 96. Địa tô chênh lệch II thu được trên loại ruộng đất nào?

A. Ruộng đất đã được đầu tư, thâm canh

C. Ruộng đất có độ màu mỡ tốt

B. Ruộng đất có độ màu mỡ trung bình

D. Ruộng đất có vị trí thuận lợi

Câu 97. Tốc độ chu chuyển của tư bản tăng lên thì tỉ suất lợi nhuận sẽ

A. tăng lên

C. không đổi

B. giảm xuống

D. tùy điều kiện cụ thể

Câu 98. Cạnh tranh giữa các ngành xảy ra khi có sự khác nhau về yếu tố nào?

A. Cung – cầu các loại hàng hoá

C. Tỷ suất lợi nhuận

B. Lợi nhuận khác nhau

D. Giá trị thặng dư siêu ngạch

Câu 99. Lợi nhuận bình quân của các ngành khác nhau phụ thuộc vào

A. Tư bản ứng trước

C. Cấu tạo hữu cơ của tư bản

B. Tỷ suất giá trị thặng dư

D. Tỷ suất lợi nhuận bình quân

Câu 100. Nhân tố dưới đây không ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận?

A. Tỷ suất giá trị thặng dư

C. Tốc độ chu chuyển của tư bản

B. Cấu tạo hữu cơ của tư bản

D. Cạnh tranh

Câu 101. Xuất khẩu hàng hoá là đặc điểm của

A. sản xuất hàng hoá giản đơn.

C chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh.

B. chủ nghĩa tư bản.

D. chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Câu 102. Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối là

A. Kéo dài ngày lao động, thời gian lao động tất yếu không thay đổi.

B. Tiết kiệm chi phí sản xuất.

C. Ứng dụng khoa học kĩ thuật hiện đại.

D. Cải tiến tổ chức quản lí.

Câu 103. Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối là

A. Kéo dài ngày lao động, thời gian lao động tất yếu không thay đổi.

B. Độ dài ngày lao động không đổi, thời gian lao động tất yếu tăng lên.

C. Kéo dài ngày lao động, thời gian lao động tất yếu tăng lên.

D. Rút ngắn thời gian lao động tất yếu trong khi độ dài ngày lao động không đổi hoặc rút ngắn.

Câu 104. Ngày lao động là 8 giờ, tỷ suất giá trị thặng dư là $m' = 100$, nhà tư bản tăng ngày lao động lên 1 giờ và giá trị sức lao động giảm đi 25%. Vậy tỷ suất giá trị thặng dư mới sẽ là

A. 150 %.

C. 250 %.

B. 200 %.

D. 300 %.

Câu 105. Nguyên nhân hình thành tỉ suất lợi nhuận bình quân là?

A. Cạnh tranh

B. Chạy theo giá trị thặng dư

C. Cạnh tranh giữa các ngành

D. Cạnh tranh trong nội bộ ngành

Câu 106. Tư bản bất biến là

A. Tư bản mà giá trị của nó chuyển dần vào sản phẩm qua khấu hao.

B. Là tư bản cố định.

C. Tư bản mà giá trị của nó lớn lên trong quá trình sản xuất.

D. Tư bản mà giá trị của nó không thay đổi về lượng và được chuyển nguyên sang sản phẩm.

Câu 107. Khẳng định nào dưới đây không đúng về tư bản cố định?

A. Tư bản cố định là nguồn gốc của giá trị thặng dư

B. Tư bản cố định là điều kiện tăng năng suất lao động

C. Tư bản cố định là điều kiện để giảm giá trị hàng hoá

D. Tư bản cố định là bộ phận chủ yếu của tư bản bất biến

Câu 108. Ý kiến nào dưới đây không đúng về hàng hoá sức lao động?

A. Thể hiện dưới hình thức bán chịu

B. Giá cả = giá trị mới do sức lao động tạo ra.

C. Mua bán có thời hạn

D. Giá trị sử dụng quyết định giá trị

Câu 109. Ý nào dưới đây không đúng về sản xuất giá trị thặng dư tương đối?

A. Ngày lao động không đổi

B. Giá trị sức lao động không đổi

C. Hạ thấp giá trị sức lao động

D. Tỉ suất giá trị thặng dư tương đối

Chương 4: CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN. TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Câu 1. Sự hình thành các tổ chức độc quyền dựa trên cơ sở

A. sản xuất nhỏ phân tán.

B. tích tụ tập trung sản xuất và sự ra đời của các xí nghiệp quy mô lớn.

C. sự xuất hiện các thành tựu mới của khoa học.

D. sự hoàn thiện quan hệ sản xuất – tư bản chủ nghĩa.

Câu 2. Sự ra đời của tư bản tài chính là kết quả của sự phát triển

A độc quyền ngân hàng.

B. sự phát triển của thị trường tài chính.

C. độc quyền công nghiệp.

D. quá trình xâm nhập liên kết độc quyền ngân hàng với độc quyền

Câu 3. Vai trò mới của ngân hàng trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền là gì?

A. Đầu tư tư bản

B. Khống chế hoạt động của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa

C. Trung tâm tín dụng

D. Trung tâm thanh toán

Câu 4. “Chế độ tham dự” của tư bản tài chính được thiết lập do

A. quyết định của nhà nước.

B. yêu cầu tổ chức của các ngân hàng.

C. yêu cầu của các tổ chức độc quyền công nghiệp

D. sở hữu cổ phiếu khống chế nắm công ty mẹ, con, cháu

Câu 5. Xuất khẩu tư bản là đặc điểm của

A. các nước giàu có.

B. chủ nghĩa tư bản.

C. chủ nghĩa tư bản độc quyền.

D. chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh,

Câu 6. Trong chủ nghĩa tư bản độc quyền, Vì Sao cạnh tranh không bị thủ tiêu?

A. Vì các tổ chức độc quyền cạnh tranh với nhau

B. Vì tổ chức độc quyền cạnh tranh với các Công ty ngoài độc quyền

C. Vì các xí nghiệp trong nội bộ tổ chức độc quyền cạnh tranh với nhau

D. Vì cạnh tranh là quy luật khách quan của kinh tế hàng hoá

Câu 7. Các cuộc xâm chiếm thuộc địa của các nước đế quốc diễn ra mạnh mẽ vào thời gian nào?

A. Thế kỉ XVII

B. Cuối thế kỉ XVII - đầu thế kỉ XVIII

C. Thế kỉ XIX

D. Cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX

Câu 8. Cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, nước đế quốc có thuộc địa nhiều nhất là

A. Anh

B. Pháp

C. Nga

D. Mỹ

Câu 9. Các tổ chức độc quyền sử dụng loại giá cả nào?

A. Giá cả chính trị

B. Giá cả độc quyền cao

C. Giá cả độc quyền thấp

D. Giá cả sản xuất

Câu 10. Mục đích của các tổ chức độc quyền là

A. chiếm đoạt giá trị thặng dư của người khác.

B. khống chế thị trường.

C. gây thiệt hại cho các đối thủ cạnh tranh.

D. củng cố vai trò của tổ chức độc quyền.

Câu 11. Nhà nước tư sản đảm nhận đầu tư vào các ngành như thế nào?

A. Đầu tư lớn, thu hồi vốn nhanh, lợi nhuận ít

B. Đầu tư lớn, thu hồi vốn chậm, lợi nhuận cao

C. Đầu tư không lớn, thu hồi vốn nhanh, lợi nhuận cao

D. Đầu tư lớn, thu hồi vốn chậm, lợi nhuận ít

Câu 12. Bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là

A. sự kết hợp tổ chức độc quyền tư nhân và nhà nước tư sản.

B. nhà nước tư sản can thiệp vào kinh tế, chi phối độc quyền.

C. các tổ chức độc quyền phụ thuộc vào nhà nước.

D. sự thoả hiệp giữa nhà nước và tổ chức độc quyền.

Câu 13. Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước nhằm mục đích gì?

- A. Phục vụ lợi ích của chủ nghĩa tư bản
- B. Phục vụ lợi ích của tổ chức độc quyền tư nhân
- C. Phục vụ lợi ích của nhà nước tư sản
- D. Phục vụ lợi ích của tổ chức độc quyền tư nhân và cứu nguy cho chủ nghĩa tư bản.**

Câu 14. Sở hữu độc quyền nhà nước là sự kết hợp của

- A. sở hữu nhà nước và sở hữu tư nhân chủ nghĩa tư bản.
- B. sở hữu nhà nước và sở hữu độc quyền tư nhân.**
- C. sở hữu của nhà nước tư sản.
- D. sở hữu của nhiều nước tư bản.

Câu 15. Trong chủ nghĩa tư bản ngày nay, trùm tài chính thống trị nền kinh tế thông qua

- A. “chế độ tham dự.
- B. “chế độ uỷ nhiệm”.
- C. kết hợp “chế độ tham dự” và “chế độ uỷ nhiệm”.**
- D. các tổ chức tài chính quốc tế.

Câu 16. Lợi nhuận là gì?

- A. Là tỉ lệ phần lãi trên tổng số tư bản
- B. Là tiền công mà doanh nhân tự trả cho mình
- C. Là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư**
- D. Là hiệu số giữa giá trị hàng hoá và chi phí sản xuất

Câu 17. Độc quyền là sự liên minh giữa các doanh nghiệp lớn, có khả năng

thâu tóm việc sản xuất và tiêu thụ một số loại hàng hoá, có khả năng định. ra giá cả độc quyền, nhằm thu

- A. giá trị thặng dư tuyệt đối.
- B. giá trị thặng dư tương đối.
- C. lợi nhuận bình quân.

D. lợi nhuận độc quyền cao.

Câu 18. Yếu tố nào dưới đây không phải là nguyên nhân dẫn đến sự hình thành độc quyền?

A. Sự phát triển của lực lượng sản xuất

B. Sự thủ tiêu cạnh tranh trong giai đoạn độc quyền

C Khủng hoảng kinh tế trong toàn bộ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa

D. Sự phát triển của hệ thống tín dụng tư bản chủ nghĩa

Câu 19. Yếu tố nào dưới đây không phải là nguồn gốc lợi nhuận của lợi nhuận độc quyền cao?

A. Lao động của công nhân làm việc trong các xí nghiệp độc quyền

B. Lao động không công của công nhân làm việc trong các xí nghiệp ngoài | độc quyền

C. Giá trị thặng dư của các nhà tư bản vừa và nhỏ thu được

D. Lao động thặng dư và đôi khi cả phần lao động tất yếu của những người sản xuất nhỏ, nhân dân lao động ở các nước tư bản và các nước thuộc địa và phụ thuộc

Câu 20. Các tổ chức độc quyền áp đặt giá cả độc quyền như thế nào?

A. Giá cả cao khi bán và giá cả thấp khi mua

B. Giá cả thấp khi bán và giá cả cao khi mua

C. Giá cả cao khi bán và giá cả thị trường khi mua

D. Giá cả thị trường khi bán và giá cả thấp khi mua

Câu 21. Độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản hình thành nhằm

A. phục vụ lợi ích của các tổ chức ngoài độc quyền, duy trì sự phát triển của tự do cạnh tranh trong sản xuất.

B. phục vụ lợi ích của các tổ chức độc quyền tư nhân và tiếp tục duy trì, phát triển chủ nghĩa tư bản.

C. giảm bớt lợi ích của các tổ chức độc quyền tư nhân, thay đổi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

D. gia tăng lợi ích của tất cả chủ thể trong nền kinh tế, duy trì sự bình đẳng trong cạnh tranh.

Câu 22. Loại cạnh tranh nào dưới đây không thể hiện sự cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền?

A. Cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với các doanh nghiệp ngoài độc quyền

B. Cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với nhau

C. Cạnh tranh giữa các chủ thể sản xuất kinh doanh nhỏ và vừa

D. Cạnh tranh trong nội bộ các tổ chức độc quyền

Câu 23. Khẳng định nào dưới đây là sai khi nói về quan hệ cạnh tranh trong trạng thái độc quyền?

A. Độc quyền không thủ tiêu cạnh tranh, trái lại làm cho cạnh tranh trở nên đa dạng, gay gắt hơn.

B. Độc quyền thủ tiêu cạnh tranh, làm cho cạnh tranh giữa các chủ thể sản xuất trở nên bình đẳng.

C. Độc quyền sinh ra từ cạnh tranh tự do.

D. Cạnh tranh và độc quyền luôn cùng tồn tại song hành với nhau.

Câu 24. Dưới chủ nghĩa tư bản, tích tụ và tập trung sản xuất cao, biểu hiện ở

A. số lượng các xí nghiệp tư bản lớn chiếm tỉ trọng nhỏ trong nền kinh tế, nhưng nắm giữ và chi phối thị trường.

B. số lượng các xí nghiệp tư bản lớn chiếm tỉ trọng lớn trong nền kinh tế, nắm giữ và chi phối thị trường.

C. số lượng các xí nghiệp tư bản nhỏ chiếm tỉ trọng lớn trong nền kinh tế, nắm | giữ và chi phối thị trường.

D. số lượng các xí nghiệp tư bản nhỏ chiếm tỉ trọng lớn trong nền kinh tế, không nắm giữ và chi phối thị trường.

Câu 25. Các hình thức liên kết của tổ chức độc quyền là

A. liên kết ngang và liên kết dọc.

B. liên kết giữa xí nghiệp độc quyền với xí nghiệp ngoài độc quyền.

C. liên kết giữa các xí nghiệp ngoài độc quyền với nhau.

D. liên kết dọc và liên kết giữa các xí nghiệp ngoài độc quyền.

Câu 26. Chọn phương án đúng về thứ tự từ thấp đến cao của các hình thức tổ chức độc quyền?

A. Syndicate, cartel, trust, consortium

B. Cartel, syndicate, trust, consortium

C. Trust, cartel, syndicate, consortium

D. Cartel, consortium, syndicate, trust

Câu 27. Sự ra đời của tư bản tài chính là kết quả của sự phát triển

A. độc quyền ngân hàng.

B. sự phát triển của thị trường tài chính.

C. độc quyền công nghiệp.

D. quá trình xâm nhập liên kết độc quyền ngân hàng với độc quyền công nghiệp.

Câu 28. Mục đích của xuất khẩu tự bản là

A nhằm thu được giá trị thặng dư và các nguồn lợi nhuận khác ở các nước nhập khẩu tự bản.

B, xuất khẩu hàng hoá ra nước ngoài để bán, nhằm thu được lợi nhuận cao hơn.

C. nhằm thúc đẩy sản xuất và trao đổi giữa các quốc gia trong nền kinh tế thế giới.

D. nhằm thu được giá trị thặng dư và các nguồn lợi nhuận khác ở các nước xuất khẩu tự bản.

Câu 29. Hình thức xuất khẩu tự bản để xây dựng xí nghiệp mới hoặc mua lại những xí nghiệp đang hoạt động ở nước nhận đầu tư là

A. đầu tư gián tiếp. |

B. đầu tư trực tiếp.

C. viện trợ không hoàn lại.

D. cho vay để thu lợi tức.

Câu 30. Hình thức đầu tư thông qua việc cho vay để thu lợi tức, mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá khác mà nhà đầu tư không trực tiếp tham gia quản lí hoạt động đầu tư là

A. đầu tư gián tiếp.

B. đầu tư trực tiếp.

C. viện trợ không hoàn lại.

D. hỗ trợ phát triển chính thức.

Câu 31. Biểu hiện mới của tích tụ và tập trung tư bản là

A. sự xuất hiện của các tổ chức độc quyền: cartel, syndicate.

B. sự xuất hiện của các tổ chức độc quyền trust, consortium.

C. sự xuất hiện của các tổ chức độc quyền tư nhân, các doanh nghiệp quy mô lớn.

D. sự xuất hiện của các công ty độc quyền xuyên quốc gia bên cạnh sự phát triển của các xí nghiệp vừa và nhỏ.

Câu 32. Ở các nước tư bản phát triển hiện nay, nguyên nhân nào đã dẫn đến sự xuất hiện của các doanh nghiệp vừa và nhỏ?

A. Việc ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ cho phép tiêu chuẩn hóa và chuyên môn hoá sản xuất sâu, dẫn đến hình thành hệ thống gia công các doanh nghiệp nhỏ có những thế mạnh riêng

B. Sự tích tụ và tập trung sản xuất dẫn đến hình thành các xí nghiệp quy mô vừa và nhỏ

C. Các doanh nghiệp có quy mô lớn bị phá sản, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có cơ hội nắm bắt nhu cầu của thị trường

D. Các doanh nghiệp quy mô nhỏ có lợi thế về vốn, độc lập trong sản xuất kinh doanh

Câu 33. Biểu hiện mới của xuất khẩu từ bản thể hiện ở đại bộ phận dòng đầu tư tư bản

A. chảy qua chảy lại giữa các nước đang phát triển với nhau.

B. từ các nước tư bản phát triển sang các nước kém phát triển.

C. chảy qua chảy lại giữa các nước tư bản phát triển với nhau.

D. từ các nước đang phát triển sang các nước phát triển.

Câu 34. Biểu hiện mới của xuất khẩu tư bản thể hiện ở chủ thể xuất khẩu từ bản có sự thay đổi lớn, trong đó nổi bật là

A. các công ty xuyên quốc gia; sự xuất hiện nhiều chủ thể xuất khẩu tư bản từ các nước đang phát triển.

B. các công ty xuyên quốc gia; sự xuất hiện nhiều chủ thể xuất khẩu tư bản từ các nước phát triển.

C. Sự xuất hiện nhiều chủ thể xuất khẩu tư bản từ các nước phát triển, các doanh nghiệp vừa và nhỏ

D. Sự xuất hiện nhiều chủ thể xuất khẩu tư bản từ các nước đang phát triển; các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ

Câu 35. Khẳng định nào dưới đây là sai khi nói về vai trò tích cực của chủ nghĩa tư bản

A. Chủ nghĩa tư bản chuyển nền sản xuất nhỏ thành nền sản xuất lớn hiện đại

B. Chủ nghĩa tư bản thực hiện xã hội hóa sản xuất

C. Chủ nghĩa tư bản thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển nhanh chóng

D. Chủ nghĩa tư bản thực hiện tư nhân hóa sản xuất

Câu 36. Nhận định nào dưới đây là sai khi nói về giới hạn phát triển của chủ nghĩa tư bản?

A. Mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa vẫn tập trung chủ yếu vì lợi ích của thiểu số giai cấp tư sản.

B Mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện nay tập trung chủ yếu vì lợi ích chung của tất cả các giai cấp.

C Chủ nghĩa tư bản đã và đang tiếp tục tham gia gây chiến tranh và xung đột ở nhiều nơi trên thế giới.

D. Sự phân hoá giàu-nghèo trong lòng các nước tư bản và có xu hướng ngày càng sâu sắc.

Câu 37. Mục đích chủ yếu của các conglomerate là

A. thu lợi nhuận từ sản xuất.

B. thu lợi nhuận từ dịch vụ cho sản xuất.

C. thu lợi nhuận từ kinh doanh chứng khoán.

D. thu lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh.

Câu 38. Concern là hình thức tổ chức độc quyền

A. trong nội bộ ngành, gồm nhiều xí nghiệp có liên quan với nhau và được phân bố ở nhiều nước.

B. đa ngành, gồm hàng trăm xí nghiệp có quan hệ với những ngành khác nhau và được phân bố ở nhiều nước.

C. đa ngành, gồm một số ít xí nghiệp có quan hệ với những ngành khác nhau và được phân bố trong một quốc gia.

D. trong nội bộ ngành, gồm một số ít xí nghiệp có quan hệ với những ngành khác nhau và được phân bố trong một quốc gia.

Câu 39. Các xí nghiệp tư bản tham gia trust trở thành những cổ đông để

A. thu lợi nhuận theo số lượng hàng hoá.

B. thu lợi nhuận bình quân.

C. thu lợi nhuận theo số lượng cổ phần.

D. thu lợi nhuận tối đa.

Câu 40. Hình thức tổ chức độc quyền trong đó các xí nghiệp tư bản lớn kí các hiệp nghị thỏa thuận với nhau về giá cả, sản lượng hàng hóa, thị trường tiêu thụ, kì hạn thanh toán là

A. cartel

B. syndicate

C. trust

D. consortium

Câu 41. Khẳng định nào dưới đây là sai khi nói về cartel?

A. Các xí nghiệp tham gia cartel vẫn độc lập cả về sản xuất và lưu thông hàng hóa

B. Các thành viên tham gia cartel chỉ cam kết thực hiện đúng hiệp nghị đã kí, nếu làm sai sẽ bị phạt tiền theo quy định của hiệp nghị.

C. Cartel là liên minh độc quyền vững chắc.

D. Cartel thường tan vỡ trước kì hạn.

Câu 42. Các xí nghiệp tư bản tham gia syndicate thì

A. vẫn giữ độc lập về sản xuất, chỉ không độc lập ở khâu lưu thông hàng hoá.

B. vẫn giữ độc lập về lưu thông hàng hoá, mất độc lập ở khâu sản xuất.

C. độc lập cả về sản xuất và lưu thông hàng hoá.

D. không độc lập cả về sản xuất và lưu thông hàng hoá.

Câu 43. Mục đích của syndicate là

A. thống nhất việc sản xuất và tiêu thụ hàng hoá để thu được lợi nhuận theo số lượng cổ phần.

B. thống nhất đầu mối mua và bán để mua nguyên liệu với giá rẻ, bán hàng hoá với giá đắt nhằm thu được lợi nhuận bình quân.

C. thống nhất đầu mối mua và bán để mua nguyên liệu với giá rẻ bán hàng hoá với giá đắt nhằm thu được lợi nhuận độc quyền cao.

D. thống nhất việc sản xuất hàng hoá để thu được lợi nhuận độc quyền cao

CHƯƠNG 5

KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM

Câu 1. Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ chấm: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế vận hành theo các ...(1)... của thị trường, đồng thời góp phần hướng tới từng bước xác lập một xã hội mà ở đó dân giàu, nước mạnh, ..(2)..., văn minh; có sự điều tiết của Nhà nước do Đảng Cộng sản Việt Nam ...(3)...

A. (1) nguyên tắc; (2) công bằng, dân chủ; (3) lãnh đạo

B. (1) quy luật; (2) công bằng, dân chủ; (3) quản lí

C. (1) quy luật; (2) dân chủ, công bằng; (3) lãnh đạo

D. (1) nguyên tắc; (2) dân chủ, công bằng; (3) lãnh đạo

Câu 2. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam với sự hoạt động kinh tế của các chủ thể, hướng tới góp phần xác lập một hệ giá trị toàn diện bao gồm:

A. dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

B. phát triển, bình đẳng, dân chủ, đoàn kết, văn minh. C. dân giàu, tự chủ, tự do, công bằng, hiệu quả.

D. hiệu quả, chất lượng, năng suất, tiến bộ, văn minh.

Câu 3. Khẳng định nào dưới đây là đúng khi nói về đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam?

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

A. mang các đặc trưng chung vốn có của kinh tế thị trường nói chung, không bao hàm các đặc trưng riêng của Việt Nam.

B. vừa bao hàm đầy đủ các đặc trưng chung vốn có của kinh tế thị trường nói chung vừa có những đặc trưng riêng của Việt Nam.

C. không bao hàm đầy đủ các đặc trưng chung vốn có của kinh tế thị trường mà có những đặc trưng riêng của Việt Nam.

D. chỉ bao hàm các đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội

Câu 4. Đảng ta khẳng định: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chủ nghĩa ở Việt Nam. là mô hình kinh tế tổng quát của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ mấy?

A. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII

B. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX

C. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X

D. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI

Câu 5. Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là tất yếu ở Việt Nam, không xuất phát từ những lí do cơ bản nào dưới đây?

A. Sự phù hợp với xu hướng phát triển khách quan của Việt Nam trong bối cảnh thế giới hiện nay

B. Tính ưu việt của kinh tế thị trường trong thúc đẩy phát triển Việt Nam theo định hướng xã hội chủ nghĩa

C. Sự phù hợp với nguyện vọng mong muốn dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh của người dân Việt Nam

D. Xu hướng tự khắc phục các thất bại và khuyết tật của thị trường, không cần sự can thiệp của Nhà nước

Câu 6. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hướng tới phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội; nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” là nội dung thể hiện đặc trưng nào của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam?

A. Về quan hệ sở hữu

B. Về quan hệ quản lí

C. Về mục tiêu

D. Về quan hệ phân phối

Câu 7. Quan hệ giữa con người với con người trong quá trình sản xuất và tái sản xuất xã hội trên cơ sở chiếm hữu nguồn lực của quá trình sản xuất và kết quả lao động tương ứng của quá trình sản xuất hay tái sản xuất ấy trong một điều kiện lịch sử nhất định là nội dung thể hiện khái niệm nào?

A. Sở hữu

B. Chiếm hữu

C. Tư hữu

D. Công hữu

Câu 8. Khi đề cập đến sở hữu, hàm ý trong đó không bao gồm yếu tố nào dưới đây?

A. Chủ thể sở hữu

B. Đối tượng sở hữu

C. Tính chất sở hữu

D. Lợi ích từ đối tượng sở hữu

Câu 9. Sở hữu chịu sự quy định trực tiếp của yếu tố nào dưới đây?

A. Sự phát triển của kiến trúc thượng tầng

B. Trình độ của lực lượng sản xuất

C. Trình độ của quan hệ sản xuất

D. Sự phù hợp của quan hệ sản xuất

Câu 10. Sở hữu bao gồm những nội dung nào?

A. Kinh tế và pháp lí

B. Chủ thể sở hữu và đối tượng sở hữu

C. Kinh tế và quản lí

D. Chủ thể sở hữu và pháp lí

Câu 11. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là nền kinh tế

A. có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế.

B. có một hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế.

C. có nhiều hình thức sở hữu, một thành phần kinh tế.

D. có hai hình thức sở hữu, hai thành phần kinh tế.

Câu 12. Sở hữu phản ánh việc chiếm hữu các yếu tố nào dưới đây?

A. Quá trình sản xuất và kết quả của lao động

B. Quá trình trao đổi và kết quả của lao động

C. Các nguồn lực của sản xuất và kết quả của lao động

D. Các nguồn lực đầu vào và tổ chức quản lí sản xuất

Câu 13. Các thành phần kinh tế dựa trên chế độ công hữu là

A. kinh tế nhà nước và kinh tế tư nhân.

B. kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể.

C. kinh tế tư nhân và kinh tế tập thể.

D. kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 14. Thành phần kinh tế tư nhân dựa trên chế độ sở hữu nào?

- A. Công hữu
- B. Công cộng

C. Tư nhân

- D. Tập thể

Câu 15. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, thành phần kinh tế nào dưới đây giữ vai trò chủ đạo?

- A. Kinh tế tập thể

B. Kinh tế nhà nước

- C. Kinh tế tư nhân

- D. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

Câu 16. Điền từ ngữ thích hợp điền vào chỗ chấm:

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, ...(1)... đóng vai trò chủ đạo, cùng với ...(2)... ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

- A. (1) kinh tế nhà nước; (2) kinh tế tư nhân

B. (1) kinh tế nhà nước; (2) kinh tế tập thể

- C. (1) kinh tế tư nhân; (2) kinh tế tập thể

- D. (1) kinh tế tư nhân; (2) kinh tế nhà nước

Câu 17. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, thành phần kinh tế nào là một động lực quan trọng của nền kinh tế quốc dân?

A. Kinh tế tư nhân

- B. Kinh tế nhà nước

- C. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

D. Kinh tế tập thể

Câu 18. Khẳng định nào dưới đây là sai khi nói về vai trò của kinh tế nhà nước?

A. Kinh tế nhà nước là đòn bẩy để thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững và giải quyết các vấn đề xã hội.

B. Kinh tế nhà nước đứng độc lập, tách rời với toàn bộ nền kinh tế và các thành phần kinh tế khác.

C. Kinh tế nhà nước mở đường, hướng dẫn, hỗ trợ các thành phần kinh tế khác cùng phát triển.

D. Kinh tế nhà nước làm lực lượng vật chất để Nhà nước thực hiện chức năng điều tiết, quản lí nền kinh tế.

Câu 19: Nhận định nào dưới đây là sai khi nói về vị trí, quan hệ giữa các thành phần kinh tế

A. Mỗi thành phần kinh tế đều là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế quốc dân.

B. Các thành phần kinh tế cũng tồn tại và phát triển, đều bình đẳng trước pháp luật.

C. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác, cạnh tranh cùng phát triển theo pháp luật.

D. Các thành phần kinh tế tách biệt, đối lập nhau và không bình đẳng trước pháp luật

Câu 20. Nhà nước quản lí và thực hành cơ chế quản lí là: Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, chịu sự làm chủ và giám sát của nhân dân là nội dung thể hiện đặc trưng nào của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam?

A. Về mục tiêu

B. Về quan hệ sở hữu và thành phần kinh tế

C. Về quan hệ quản lí nền kinh tế

D. Về quan hệ phân phối

Câu 21. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện nay, Nhà nước thông qua cơ chế, chính sách và các công cụ quản lý kinh tế để tác động vào thị trường không nhằm mục đích nào dưới đây?

A. Bảo đảm tính bền vững của các cân đối kinh tế vĩ mô

B. Khắc phục những khuyết tật của kinh tế thị trường

C. Điều tiết nền kinh tế theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung

D. Hỗ trợ thị trường trong nước khi cần thiết

Câu 22. Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thông qua

A. pháp luật, chiến lược, kế hoạch và các chủ trương, quyết sách lớn.

B. cương lĩnh, đường lối phát triển kinh tế - xã hội và các chủ trương, quyết sách lớn.

C. cương lĩnh, pháp luật, chiến lược, kế hoạch và các chủ trương, quyết sách lớn.

D. pháp luật, chiến lược, quy hoạch và cơ chế, chính sách và các công cụ kinh tế.

Câu 23. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, việc phân phối kết quả làm ra (đầu ra) chủ yếu theo

A. kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, mức độ đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và thông qua hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội.

B. nguồn lực đầu vào, cơ hội phát triển của các chủ thể và thông qua hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội.

C. hiệu quả kinh tế, tiếp cận và sử dụng các cơ hội và điều kiện phát triển của mọi chủ thể kinh tế.

D. mức độ đóng góp vốn, các nguồn lực đầu vào cùng các nguồn lực khác và thông qua hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội.

Câu 24. Quan hệ phân phối bị chi phối và quyết định bởi

- A. quan hệ giữa gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội.
- B. quan hệ quản lý nền kinh tế.
- C. quan hệ sản xuất và trao đổi.

D. quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất.

Câu 25. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thực hiện nhiều hình thức phân phối khác nhau, thực chất là

A. thực hiện các lợi ích kinh tế.

- B. điều chỉnh quan hệ sở hữu.
- C. thực hiện trách nhiệm kinh tế.
- D. thực hiện lợi ích xã hội.

Câu 26. Nội dung nào dưới đây không phải là tác dụng của việc thực hiện nhiều hình thức phân phối ở nước ta?

- A. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội
- B. Góp phần cải thiện và nâng cao đời sống cho nhân dân
- C. Bảo đảm công bằng xã hội trong sử dụng các nguồn lực kinh

D. Thực hiện lợi ích nhóm trong sử dụng các nguồn lực kinh tế

Câu 27. Những hình thức phân phối nào phản ánh định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường ở Việt Nam?

A. Phân phối theo lao động và hiệu quả kinh tế, phân phối theo phúc lợi

- B. Phân phối theo mức độ đóng góp vốn và phân phối các yếu tố sản xuất
- C. Phân phối theo lao động, theo mức độ đóng góp vốn và phân phối theo phúc lợi
- D. Phân phối theo quy mô vốn và hiệu quả kinh tế, phân phối theo phúc lợi

Câu 28. Đặc trưng nào phản ánh thuộc tính quan trọng mang tính định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường ở Việt Nam?

- A. Về mục tiêu
- B. Về quan hệ giữa gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội**
- C. Về quan hệ phân phối
- D. Về quan hệ quản lí nền kinh tế

Câu 29. Những quy tắc, luật pháp, bộ máy quản lí và cơ chế vận hành nhằm điều chỉnh các hoạt động của con người trong một chế độ xã hội là nội dung thể hiện khái niệm nào?

- A. Thể chế**
- B. Quy luật
- C. Nguyên tắc
- D. Quản lí

Câu 30. Hệ thống quy tắc, luật pháp, bộ máy quản lí và cơ chế vận hành nhằm điều chỉnh hành vi của các chủ thể kinh tế, các hành vi sản xuất kinh doanh và các quan hệ kinh tế là nội dung thể hiện khái niệm nào?

- A. Cơ cấu kinh tế
- B. Cơ cấu giai cấp
- C. Thể chế kinh tế**
- D. Thể chế chính trị

Câu 31. Yếu tố nào dưới đây không phải là bộ phận cơ bản của thể chế kinh tế?

A. Hệ thống pháp luật về kinh tế của nhà nước

B. Các quy tắc xã hội không được nhà nước thừa nhận

C. Hệ thống các chủ thể thực hiện các hoạt động kinh tế

D. Các cơ chế, phương pháp thực hiện, vận hành nền kinh tế

Câu 32. Hệ thống đường lối, chủ trương chiến lược, hệ thống luật pháp, chính sách quy định xác lập cơ chế vận hành, điều chỉnh chức năng, hoạt động, mục tiêu, phương thức hoạt động, các quan hệ lợi ích của các tổ chức, chủ thể kinh tế nhằm hướng tới xác lập đồng bộ các yếu tố thị trường, các loại thị trường hiện đại theo hướng góp phần thúc đẩy dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh là nội dung thể hiện khái niệm nào dưới đây?

A. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

B. Thể chế sở hữu của nền kinh tế thị trường

C. Thể chế chính trị của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

D. Thể chế kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa

Câu 33. Việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa xuất phát từ lí do nào dưới đây?

A. Hệ thống thể chế hiệu quả, đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường

B. Hệ thống đã đầy đủ các yếu tố thị trường, các loại thị trường nên cần phải hoàn thiện

C. Thể chế kinh tế thị trường đã đồng bộ, hệ thống thể chế đầy đủ nhưng còn kém hiệu lực

D. Thể chế còn chưa đồng bộ, hệ thống thể chế chưa đầy đủ, kém hiệu lực

Câu 34. Nội dung nào dưới đây không liên quan đến việc hoàn thiện thể chế về sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam?

- A. Thể chế hoá đầy đủ quyền tài sản của Nhà nước, tổ chức và cá nhân
- B. Hoàn thiện pháp luật về quản lí, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên
- C. Hoàn thiện pháp luật về đầu tư vốn nhà nước, quản lí và sử dụng có hiệu quả tài sản công
- D. Hoàn thiện thể chế để phát triển đồng bộ, vận hành thông suốt các loại thị trường**

Câu 35. Việc thể chế hoá đầy đủ quyền tài sản của Nhà nước, tổ chức và cá nhân bao gồm các quyền cơ bản nào dưới đây?

- A. Quyền sở hữu, quyền tự do, quyền chiếm đoạt và hưởng lợi từ tài sản
- B. Quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt và hưởng lợi từ tài sản**
- C. Quyền chuyển nhượng, quyền sở hữu, quyền định đoạt và hưởng lợi từ tài sản
- D. Quyền tự do, quyền sáng tạo, quyền tự quyết và hưởng lợi từ tài sản

Câu 36. Nội dung nào dưới đây là sai khi nói về việc hoàn thiện thể chế phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp?

- A. Thực hiện nhất quán một chế độ pháp lí kinh doanh cho các doanh nghiệp, không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế
- B. Mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đều bình đẳng và cạnh tranh lành mạnh theo pháp luật
- C. Thực hiện nhất quán một chế độ pháp lí kinh doanh cho các doanh nghiệp, có sự phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế**
- D. Mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đều hoạt động theo cơ chế thị trường

Câu 37. Việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam không bao gồm nội dung nào dưới đây?

A. Hoàn thiện thể chế về sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp

B. Hoàn thiện thể chế để hạn chế sự đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường

C. Hoàn thiện thể chế gắn tăng trưởng kinh tế với đảm bảo phát triển bền vững, tiến bộ và công bằng xã hội và thúc đẩy hội nhập quốc tế

D. Hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng và hệ thống chính trị

Câu 38. Việc hoàn thiện thể chế thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở nước ta không được thực hiện theo hướng

A. chủ động lựa chọn các dự án đầu tư nước ngoài có chuyển giao công nghệ tiên tiến và quản trị hiện đại.

B. chủ động lựa chọn các dự án đầu tư nước ngoài có cơ sở nghiên cứu và phát triển công nghệ tại Việt Nam.

C. chủ động lựa chọn các dự án đầu tư nước ngoài tập trung vào các ngành công nghiệp nặng, khai thác tài nguyên thiên nhiên.

D. chủ động lựa chọn các dự án đầu tư nước ngoài có cam kết liên kết, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

Câu 39. Sự thoả mãn nhu cầu của con người mà sự thoả mãn nhu cầu này phải được nhận thức và đặt trong mối quan hệ xã hội ứng với trình độ phát triển nhất định của nền sản xuất xã hội đó là nội dung thể hiện khái niệm nào?

A. Lợi ích

B. Giá trị sử dụng

C. Nhu cầu

D. Hưởng thụ

Câu 40: lợi ích vật chất đóng vai trò gì đối với hoạt động của mỗi cá nhân, tổ chức, xã hội

- a. Phụ thuộc
- b. **Quyết định**
- c. Độc lập
- d. Bổ trợ

Câu 41: về bản chất, lợi ích phản ánh mục đích và động cơ của các quan hệ kinh tế giữa các chủ thể trong nền sản xuất xã hội là

- a. Lợi ích xã hội
- b. Lợi ích tinh thần
- c. Lợi ích công cộng
- d. **Lợi ích kinh tế**

Câu 42: biểu hiện lợi ích kinh tế của người lao động trước hết là yếu tố nào dưới đây

- a. **Thu nhập**
- b. Lợi nhuận
- c. Chất lượng
- d. Trách nhiệm

Câu 43: biểu hiện lợi ích kinh tế của chủ doanh nghiệp trước hết là yếu tố nào dưới đây

- a. Tiền công
- b. **Lợi nhuận**
- c. Thu nhập
- d. Trách nhiệm

câu 44: khẳng định nào dưới đây là sai khi nói về biểu hiện của lợi ích kinh tế

- a. Gắn với các chủ thể kinh tế khác nhau là những lợi ích giống nhau
- b. Về lâu dài, đã tham gia vào hoạt động kinh tế thì lợi ích kinh tế là lợi ích quyết định
- c. Trong nền kinh tế thị trường, ở đâu có hoạt động sản xuất kinh doanh, lao động ở đó có quan hệ lợi ích và lợi ích kinh tế
- d. Gắn với các chủ thể kinh tế khác nhau là những lợi ích tương ứng

Câu 45: điểm chung của tất cả các hoạt động kinh tế trong nền kinh tế thị trường là hướng tới

- a. Lợi ích
- b. Tự chủ
- c. Trách nhiệm
- d. Cạnh tranh

Câu 46: khẳng định nào dưới đây là đúng khi nói về vai trò của lợi ích kinh tế đối với các chủ thể kte-xã hội

- a. Lợi ích kinh tế là động lực gián tiếp của các chủ thể và hoạt động kinh tế-xã hội, là cơ sở thúc đẩy sự phát triển các lợi ích khác
- b. Lợi ích kinh tế mang tính chủ quan và phụ thuộc vào sự phát triển của các lợi ích khác
- c. Lợi ích kinh tế là động lực gián tiếp của các chủ thể và hoạt động kinh tế-xã hội, là động lực mạnh mẽ để phát triển kinh tế-xã hội
- d. Lợi ích kinh tế là động lực trực tiếp của các chủ thể và hoạt động kinh tế-xã hội, là cơ sở thúc đẩy sự phát triển các lợi ích khác

Câu 47: các loại thị trường cơ bản như thị trường hàng hóa, dịch vụ, thị trường vốn, thị trường công nghệ, thị trường hàng hóa sức lao động... cần phải được hoàn thiện là nội dung của việc hoàn thiện thể chế nào dưới đây

- a. Thể chế để phát triển động bộ, vận hành thông suốt các loại thị trường
- b. Thể chế phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường

- c. Thể chế gắn kết tăng cường kinh tế với bảo đảm phát triển bền vững
- d. Thể chế phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp

Câu 48. Hình thức lợi ích nào là cơ sở thúc đẩy sự phát triển của các lợi ích khác?

- A.Lợi ích xã hội
- B.Lợi ích công cong
- C.Lợi ích tập thể
- D.Lợi ích kinh tế

Câu 49. Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ chấm:

Việc theo đuổi những lợi ích kinh tế không chính đáng, không hợp lí, không hợp pháp sẽ.....

- A.đóng góp vào sự phát triển của nền kinh tế - xã hội.
- B. gây trở ngại cho sự phát triển kinh tế - xã hội.
- C. đem lại lợi ích kinh tế hợp pháp cho các chủ thể.
- D.tạo ra động lực cho sự phát triển của các doanh nghiệp.

Câu 50. Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về lợi ích kinh tế là: Coi lợi ích kinh tế là

- A. động lực của các hoạt động kinh tế; phải tôn trọng lợi ích cá nhân chính đáng.
- B. yếu tố không quyết định hoạt động kinh tế; phải tôn trọng lợi ích cá nhân chính đáng.
- C. trở ngại của các hoạt động kinh tế; phải nhấn mạnh lợi ích tập thể chính đáng.
- D. nhân tố phụ thuộc hoạt động kinh tế; phải đảm bảo lợi ích doanh nghiệp chính đáng.

Câu 51. Sự thiết lập những tương tác giữa con người với con người, giữa các công đồng người, giữa các tổ chức kinh tế, giữa các bộ phận hợp thành nền kinh tế, giữa con người với tổ chức kinh tế, giữa quốc gia với phần còn lại của thế giới nhằm mục tiêu xác lập các lợi ích kinh tế trong mối liên hệ với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng của một giai đoạn phát triển xã hội nhất định là nội dung của khái niệm nào?

A. Lợi ích kinh tế

B. Quan hệ lợi ích kinh tế

C. Lợi ích vật chất

D. Quan hệ Lợi ích tập thể

Câu 52. Quan hệ nào dưới đây không phải là biểu hiện của quan hệ lợi ích kinh tế?

A. Quan hệ giữa một tổ chức kinh tế với một cá nhân trong tổ chức kinh tế đó

B. Quan hệ giữa các chủ thể, các tổ chức, các bộ phận khác nhau hợp thành nền kinh tế

C. Quan hệ giữa một tổ chức kinh tế với một cá nhân ngoài tổ chức kinh tế đó

D. Quan hệ giữa một quốc gia với các quốc gia khác trên thế giới

Câu 53. Quan hệ lợi ích kinh tế thống nhất với nhau vì

A. một chủ thể có thể trở thành bộ phận cấu thành của chủ thể khác, do đó lợi ích của chủ thể này được thực hiện thì lợi ích của chủ thể khác cũng được thực hiện.

B. các chủ thể hành động theo những phương thức khác nhau để thực hiện lợi ích của mình.

C. các chủ thể cạnh tranh với nhau; ngăn cản, làm tổn hại đến lợi ích của chủ thể khác để thực hiện lợi ích của mình.

D. một chủ thể càng thu được nhiều lợi ích kinh tế thì lợi ích của những chủ thể khác càng bị tổn hại.

Câu 54. Trường hợp nào dưới đây không thể hiện sự thống nhất trong quan hệ lợi ích kinh tế?

A. Doanh nghiệp hoạt động càng có hiệu quả, lợi ích doanh nghiệp càng được đảm bảo thì lợi ích của người lao động càng được thực hiện tốt.

B. Lợi ích của người lao động càng được thực hiện tốt thì người lao động càng tích cực làm việc và từ đó lợi ích của doanh nghiệp càng được thực hiện tốt.

C. Người sử dụng lao động luôn tìm cách cắt giảm tới mức thấp nhất các khoản chi phí, trong đó có tiền lương của người lao động để tăng lợi nhuận.

D. Doanh nghiệp cải tiến kỹ thuật, nâng cao chất lượng sản phẩm, thu được nhiều lợi nhuận thì nền kinh tế, đất nước càng phát triển.

Câu 55. Khi nào thì quan hệ lợi ích kinh tế giữa doanh nghiệp và xã hội thống nhất với nhau?

A. Doanh nghiệp làm hàng giả, buôn lậu, trốn thuế

B. Doanh nghiệp cải tiến kỹ thuật, nâng cao chất lượng sản phẩm

C. Có các chính sách cản trở sự phát triển của doanh nghiệp

D. Doanh nghiệp xả thải gây ô nhiễm môi trường

Câu 56. Khi các chủ thể kinh tế hành động theo những phương thức khác nhau để thực hiện các lợi ích của mình, sự khác nhau đó đến mức đối lập thì trở thành

A. hợp tác.

B. mâu thuẫn.

C. thông nhất.

D. cạnh tranh.

Câu 57. Vì lợi ích của mình, các cá nhân hay doanh nghiệp có thể làm hàng giả, buôn lậu, trốn thuế. Khi đó, quan hệ lợi ích của cá nhân, doanh nghiệp và lợi ích của xã hội như thế nào?

A. Mâu thuẫn với nhau

B. Thống nhất với nhau

C. Độc lập với nhau

D. Hợp tác với nhau

Câu 58. Trong trường hợp có mâu thuẫn về quan hệ lợi ích kinh tế, khi chủ doanh nghiệp càng thu được nhiều lợi nhuận thì

A. lợi ích kinh tế của người tiêu dùng, của xã hội càng được đảm bảo.

B. lợi ích kinh tế của người tiêu dùng, của xã hội càng bị tổn hại.

C. lợi ích kinh tế của người tiêu dùng, của xã hội càng gia tăng.

D. lợi ích kinh tế của người tiêu dùng, của xã hội vẫn như cũ.

Câu 59. Trong các hình thức lợi ích kinh tế, lợi ích nào là cơ sở, nền tảng của các lợi ích khác?

A. Lợi ích cá nhân

B. Lợi ích tập thể

C. Lợi ích của nhóm

D. Lợi ích xã hội

Câu 60. Các nhân tố ảnh hưởng đến quan hệ lợi ích kinh tế là

A. trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; địa vị của chủ thể trong quan hệ sản xuất xã hội; chính sách phân phối thu nhập của nhà nước; hội nhập kinh tế quốc tế.

B. trình độ phát triển của quan hệ sản xuất; địa vị của chủ thể trong quan hệ quản lý; chính sách phân phối thu nhập của nhà nước; hội nhập kinh tế quốc tế.

C. địa vị của chủ thể trong quan hệ quản lý; trình độ phát triển của nền kinh tế thị trường; kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; hội nhập kinh tế quốc tế.

D. trình độ phát triển của quan hệ sản xuất; nguồn nhân lực; chính sách giải quyết việc làm của nhà nước; chính sách đối ngoại.

Câu 61. Yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế của các chủ thể sản xuất kinh doanh trên thị trường nội địa khi cạnh tranh với hàng hoá nước ngoài là

A. hội nhập kinh tế quốc tế.

B. trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

C. địa vị của chủ thể trong hệ thống quan hệ sản xuất xã hội.

D. chính sách phân phối thu nhập của nhà nước.

Câu 62. Quan hệ nào dưới đây không phải là quan hệ lợi ích kinh tế cơ bản trong nền kinh tế thị trường?

- A. Quan hệ lợi ích giữa người lao động và người sử dụng lao động
- B. Quan hệ lợi ích giữa những người sử dụng lao động
- C. Quan hệ Lợi ích giữa các lợi ích tinh thần của con người
- D. Quan hệ giữa những người lao động

Câu 63. Khẳng định nào dưới đây là đúng khi nói về vai trò của lợi ích xã hội đối với lợi ích cá nhân?

- A. Lợi ích xã hội đóng vai trò định hướng cho lợi ích cá nhân và các hoạt động thực hiện lợi ích cá nhân.
- B. Lợi ích xã hội đóng vai trò quyết định cho lợi ích cá nhân và các hoạt động thực hiện lợi ích cá nhân.
- C. Lợi ích xã hội đóng vai trò giám sát cho lợi ích cá nhân và các hoạt động thực hiện lợi ích cá nhân.
- D. Lợi ích xã hội độc lập, tách biệt với lợi ích cá nhân và các hoạt động thực hiện lợi ích cá nhân.

Câu 64. Khi bán sức lao động, người lao động nhận được tiền lương (hay tiền công) và chịu sự quản lý, điều hành của người sử dụng lao động là nội dung thể hiện cho quan hệ lợi ích kinh tế nào dưới đây?

- A. Quan hệ lợi ích giữa người lao động và người sử dụng lao động
- B. Quan hệ lợi ích giữa những người sử dụng lao động
- C. Quan hệ giữa lợi ích cá nhân, lợi ích nhóm và lợi ích xã hội
- D. Quan hệ giữa lợi ích giữa những người lao động

Câu 65. Lợi ích kinh tế của người sử dụng lao động thu được trong quá trình kinh doanh là

A. chi phí.

B. lợi nhuận.

C. đầu tư.

D. quy mô.

Câu 66. Khi bán sức lao động của mình cho người sử dụng lao động, lợi ích kinh tế của người lao động là

A. lãi suất.

B. thu nhập.

C. chi phí.

D. Lợi nhuận.

Câu 67. Điều kiện quan trọng để thực hiện lợi ích kinh tế giữa người lao động và người sử dụng lao động là

A. gia tăng sự cạnh tranh trong quan hệ lợi ích giữa hai bên.

B. tạo lập sự thống nhất trong quan hệ lợi ích giữa hai bên.

C. gia tăng mâu thuẫn trong quan hệ lợi ích giữa hai bên.

D. giảm tiền lương của người lao động, tăng lợi nhuận của người sử dụng lao động.

Câu 68. Vì lợi ích của mình, người sử dụng lao động luôn tìm cách cắt giảm tới mức thấp nhất các khoản chi phí, trong đó có tiền lương của người lao động để tăng lợi nhuận. Điều này làm cho quan hệ lợi ích giữa người sử dụng lao động và người lao động như thế nào?

A. Mâu thuẫn với nhau

B. Thống nhất với nhau

C. Hợp tác với nhau

D. Đồng thuận với nhau

Câu 69. Công đoàn là tổ chức quan trọng nhất bảo vệ quyền lợi của

A. doanh nghiệp.

B. người sử dụng lao động.

C. người lao động.

D. công ty.

Câu 70. Nghiệp đoàn là tổ chức bảo vệ quyền lợi của

A.lao động làm thuê

B. người sử dụng lao động.

C.người lao động.

D. công nhân trong nhà máy.

Câu 71. Trong cơ chế thị trường, những người sử dụng lao động vừa là đối tác, vừa là đối thủ của nhau là sự thể hiện quan hệ lợi ích của các chủ thể nào dưới đây?

A. Quan hệ lợi ích giữa người lao động và người sử dụng lao động

B. Quan hệ lợi ích giữa những người sử dụng lao động

C. Quan hệ giữa lợi ích cá nhân, lợi ích nhóm và lợi ích xã hội

D. Quan hệ giữa lợi ích giữa những người lao động

Câu 72. Nếu có nhiều người bán sức lao động, người lao động phải cạnh tranh với nhau là sự thể hiện quan hệ lợi ích giữa các chủ thể nào dưới đây?

A. Quan hệ lợi ích giữa người lao động và người sử dụng lao động

B. Quan hệ lợi ích giữa những người sử dụng lao động

C.Quan hệ giữa lợi ích cá nhân, lợi ích nhóm và lợi ích xã hội

D. Quan hệ lợi ích giữa những người lao động

Câu 73. Các cá nhân, tổ chức hoạt động trong cùng ngành, cùng lĩnh vực, liên kết với nhau trong hành động để thực hiện tốt hơn lợi ích riêng (lợi ích cá nhân, tổ chức) của họ hình thành nên

A. “lợi ích nhóm”.

B. “lợi ích tập thể”.

C. “lợi ích xã hội”.

D. “lợi ích cá nhân”.

Câu 74. Các cá nhân, tổ chức hoạt động trong các ngành, lĩnh vực khác nhau nhưng có mối liên hệ với nhau, liên kết với nhau trong hành động để thực hiện tốt hơn lợi ích riêng của mình hình thành nên

A. “đồng Lợi ích”.

B. “nhóm lợi ích”.

C. “tổng lợi ích”.

D. “lợi ích nhóm”.

Câu 75. Các cá nhân, tổ chức nào dưới đây không phải là biểu hiện của lợi ích nhóm?

A. Các hiệp hội ngành nghề

B. Mô hình liên kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bất động sản - ngân hàng thương mại - người mua nhà

C. Các nhóm dân cư chung một số lợi ích theo vùng, theo sở thích

D. Các tổ chức chính trị-xã hội

Câu 76. Các cá nhân, tổ chức nào dưới đây là biểu hiện của nhóm lợi ích?

A. Các hiệp hội ngành nghề

B. Mô hình liên kết giữa “4 nhà” trong nông nghiệp: nhà nông - nhà doanh nghiệp - nhà khoa học - nhà nước

C. Các nhóm dân cư chung một số lợi ích theo vùng, theo sở thích

D. Các tổ chức chính trị-xã hội

Câu 77. Khẳng định nào dưới đây là đúng khi nói về phương thức thực hiện lợi ích kinh tế trong các quan hệ lợi ích chủ yếu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa?

A. Thực hiện lợi ích kinh tế theo nguyên tắc thị trường; theo chính sách của nhà nước và vai trò của các tổ chức xã hội

B. Thực hiện lợi ích kinh tế theo các nguyên tắc của thị trường, chính sách của doanh nghiệp và vai trò của doanh nghiệp

C. Thực hiện lợi ích kinh tế theo chính sách của nhà nước và vai trò của các tổ chức xã hội, không theo nguyên tắc thị trường

D. Thực hiện lợi ích kinh tế theo nguyên tắc thị trường; không theo chính sách của nhà nước và vai trò của các tổ chức xã hội

Câu 78. Yếu tố đảm bảo sự hài hoà lợi ích kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là

A. kinh tế thị trường và sự can thiệp của doanh nghiệp.

B. kinh tế thị trường và sự can thiệp của nhà nước.

C. kinh tế thị trường thuần túy.

D. dân cư, tập thể, người lao động.

Câu 79. Vai trò của nhà nước trong việc bảo đảm hài hoà các quan hệ lợi ích không thể hiện ở nội dung nào dưới đây?

A. Bao vệ Lợi ích hợp pháp, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động tìm kiếm lợi ích của các chủ thể kinh tế

B. Gia tăng xung đột lợi ích giữa cá nhân - doanh nghiệp - xã hội

C. Kiểm soát, ngăn ngừa các quan hệ lợi ích có ảnh hưởng tiêu cực đối với sự phát triển xã hội

D. Giải quyết những mâu thuẫn trong quan hệ lợi ích kinh tế

Câu 80. Nguyên tắc giải quyết mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế là

A. đặt lợi ích của doanh nghiệp lên trên hết, khi có mâu thuẫn thì các bên tu hoà giải.

B. đặt lợi ích của nhóm lên trên hết, không nhân nhượng và không có sự tham gia của các bên.

C. phải có sự tham gia của các bên liên quan, có nhân nhượng và đặt lợi ích của đất nước lên trên hết.

D. phải có sự tham gia của các bên liên quan, không nhân nhượng và đặt lợi ích của cá nhân lên trên hết.

CHƯƠNG 6: CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

Câu 1: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ chấm:

Cách mạng công nghiệp là những bước phát triển ...(1)... về chất trình độ của tư liệu lao động trên cơ sở những ...(2)... về kĩ thuật và công nghệ trong quá trình phát triển của nhân loại kéo dài sự thay đổi căn bản về phân công lao động xã hội cũng như tạo bước phát triển ...(3)... cao hơn nhờ áp dụng một cách phổ biến những tính năng mới trong kĩ thuật – công nghệ đó vào đời sống xã hội.

- A. (1) đột phá; (2) phát minh nhảy vọt; (3) cường độ lao động
- B. (1) đột phá; (2) phát minh nhảy vọt; (3) năng suất lao động
- C. (1) nhảy vọt; (2) phát minh đột phá; (3) cường độ lao động
- D. (1) nhảy vọt; (2) phát minh đột phá; (3) năng suất lao động

Câu 2: Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất khởi phát ở quốc gia nào?

- A. Anh
- B. Pháp
- C. Mỹ
- D. Đức

Câu 3: Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất diễn ra vào khoảng thời gian nào?

- A. Từ giữa thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XVII
- B. Từ giữa thế kỉ XVII đến đầu thế kỉ XVIII
- C. Từ giữa thế kỉ XVIII đến giữa thế kỉ XIX

D. Từ giữa thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX

Câu 4. Tiền đề của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất được phát triển trước hết trong lĩnh vực nào?

A. Dệt vải

B. Cơ khí

C. Tự động

D. Hoá chất

Câu 5: Chuyển từ lao động thủ công sang lao động sử dụng máy móc, thực hiện cơ giới hoá sản xuất bằng việc sử dụng năng lượng nước và hơi nước là nội dung cơ bản của cuộc cách mạng công nghiệp nào?

A. Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất

B. Cách mạng công nghiệp lần thứ hai

C. Cách mạng công nghiệp lần thứ ba

D. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Câu 6: Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất có đặc trưng nào?

A. Sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ khí hoá sản xuất

B. Sử dụng năng lượng điện và động cơ điện để tạo ra dây chuyền sản xuất hàng loạt

C. Sử dụng công nghệ thông tin và máy tính để tự động hóa sản xuất

D. Liên kết giữa thế giới thực và ảo để thực hiện công việc thông minh và hiệu quả nhất

Câu 7: C. Mác đã khái quát tính quy luật của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất qua ba giai đoạn phát triển lần lượt là

A. hiệp tác giản đơn, đại công nghiệp và công trường thủ công.

B. công trường thủ công, hiệp tác giản đơn và đại công nghiệp.

C. hiệp tác giản đơn, công trường thủ công và đại công nghiệp.

D. đại công nghiệp, hiệp tác giản đơn và công trường thủ công.

Câu 8: Cách mạng công nghiệp lần thứ hai diễn ra vào khoảng thời gian nào dưới đây?

A. Từ giữa thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XVII

B. Từ nửa cuối thế kỉ XVII đến đầu thế kỉ XVIII

C. Từ nửa cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX

D. Từ giữa thế kỉ XIX đến cuối thế kỉ XX

Câu 9: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ chấm:

Nội dung của Cách mạng công nghiệp lần thứ hai được thể hiện ở việc sử dụng năng lượng ...(1)... và động cơ điện, để tạo ra các ...(2)... có tính chuyên môn hoá cao, chuyển nền sản xuất...(3).. sang nền sản xuất điện - cơ khí và sang giai đoạn ...(4)... cục bộ trong sản xuất.

A. (1) điện; (2) dây chuyền sản xuất; (3) cơ khí; (4) tự động hoá

B. (1) nước; (2) dây chuyền sản xuất; (3) tự động hoá; (4) cơ khí

C. (1) nước; (2) xí nghiệp sản xuất; (3) cơ khí; (4) tự động hoá

D. (1) điện; (2) dây chuyền sản xuất; (3) thủ công; (4) tự động hoá

Câu 10. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ hai có đặc trưng nào?

A. Sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ khí hoá sản xuất

B. Sử dụng năng lượng điện và động cơ điện để tạo ra dây chuyền sản xuất hàng loạt

C. Sử dụng công nghệ thông tin và máy tính để tự động hoá sản xuất

D. Sử dụng trí tuệ nhân tạo, liên kết giữa thế giới thực và ảo để thực hiện công việc thông minh

Câu 11. Cách mạng công nghiệp lần thứ ba bắt đầu vào khoảng thời gian nào?

A. Những năm cuối thập niên 40 của thế kỉ XX đến cuối thế kỉ XX

B. Những năm cuối thập niên 50 của thế kỉ XX đến cuối thế kỉ XX

C. Những năm đầu thập niên 60 của thế kỉ XX đến cuối thế kỉ XX

D. Những năm đầu thập niên 70 của thế kỉ XX đến cuối thế kỉ XX

Câu 12. Đặc trưng cơ bản của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba là

A. sử dụng công nghệ thông tin và máy tính để tự động hoá sản xuất.

B. sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ khí hoá sản xuất.

C. sử dụng năng lượng điện và động cơ điện để tạo ra dây chuyền sản xuất hàng loạt.

D. liên kết giữa thế giới thực và ảo để thực hiện công việc thông minh và hiệu quả nhất.

Câu 13. Internet ra đời vào khoảng thời gian nào của thế kỉ XX?

A. Thập niên 60

B. Thập niên 70

C. Thập niên 80

D. Thập niên 90

Câu 14. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư được đề cập lần đầu tiên tại Hội chợ triển lãm công nghệ Hannover (Cộng hoà liên bang Đức) vào năm nào?

A. 2010

B. 2011

C. 2012

D. 2013

Câu 15. Cách mạng số, gắn với sự phát triển và phổ biến của internet kết nối vạn vật với nhau (Internet of Things - IoT) là cơ sở hình thành của cuộc cách mạng nào?

A. Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất

B. Cách mạng công nghiệp lần thứ hai

C. Cách mạng công nghiệp lần thứ ba

D. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Câu 16. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư có sự xuất hiện các công nghệ mới là

- A. công nghệ thông tin và máy tính.
- B. trí tuệ nhân tạo, big data, in 3D, ...
- C. động cơ điện, động cơ đốt trong, ...
- D. ngành chế tạo ô tô, điện thoại, ...

Câu 17. Quá trình chuyển đổi nền sản xuất xã hội từ dựa trên lao động thủ công là chính sang nền sản xuất xã hội dựa chủ yếu trên lao động bằng máy móc nhằm tạo ra năng suất lao động xã hội cao là nội dung của khái niệm nào?

- A. Công nghiệp hoá
- B. Hiện đại hoá
- C. Tăng trưởng kinh tế
- D. Phát triển kinh tế

Câu 18. Quốc gia nào dưới đây tiêu biểu cho mô hình công nghiệp hoá cổ điển?

- A. Anh
- B. Nhật Bản
- C. Hàn Quốc
- D. Đức

Câu 19. Nguồn vốn chủ yếu để công nghiệp hoá ở các nước tư bản cổ điển không đến từ nguồn nào dưới đây?

- A. Khai thác lao động làm thuê
- B. Làm phá sản những người sản xuất nhỏ trong nông nghiệp
- C. Nhận viện trợ từ các quốc gia phát triển
- D. Xâm chiếm và cướp bóc thuộc địa

Câu 20. Quá trình công nghiệp hoá ở các nước tư bản cổ điển diễn ra trung bình khoảng

- A. 10 đến 20 năm.
- B. 20 đến 30 năm.
- C. 40 đến 50 năm.
- D. 60 đến 80 năm.

Câu 21. Mô hình công nghiệp hoá kiểu Liên Xô bắt đầu vào khoảng thời gian nào và ở đâu?

A. Đầu những năm 1930 ở Liên Xô

B. Đầu những năm 1945 ở Liên Xô

C. Đầu những năm 1930 ở Đông Âu

D. Đầu những năm 1945 ở Đông Âu

Câu 22. Con đường công nghiệp hoá kiểu Liên Xô thường ưu tiên phát triển ngành

A. nông nghiệp.

B. công nghiệp nặng.

C. dịch vụ.

D. công nghiệp nhẹ.

Câu 23. Quốc gia nào lựa chọn mô hình công nghiệp hoá rút ngắn?

A. Anh

B. Đức

C. Liên Xô

D. Hàn Quốc

Câu 24. Quốc gia nào thuộc nhóm các nước công nghiệp mới (NICs)?

A. Hoa Kỳ

B. Singapore

C. Việt Nam

D. Trung Quốc

Câu 25. Các nước công nghiệp mới (NICs) trung bình mất khoảng bao nhiêu năm để thực hiện thành công quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá?

A. 10 đến 15 năm

B. 20 đến 30 năm

C. 30 đến 40 năm

D. 60 đến 80 năm

Câu 26. Nhật Bản và các nước công nghiệp mới (NICs) đã sử dụng con đường nào để tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá?

A. Đầu tư nghiên cứu, chế tạo và hoàn thiện dần từ trình độ thấp đến trình độ cao

B. Tiếp nhận đầu tư công nghệ hiện đại từ các nước phát triển hơn

C. Xây dựng chiến lược phát triển khoa học - công nghệ nhiều tầng, kết hợp cả công nghệ truyền thống và công nghệ hiện đại

D. Thực hiện công nghiệp hoá tách rời với hiện đại hoá, ưu tiên đầu tư các ngành công nghiệp nặng

Câu 27. Ngày nay, các nước đi sau muốn rút ngắn thời gian thực hiện quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá cần chú ý

A. khai thác tốt lợi thế trong nước và tận dụng, tiếp thu những nguồn lực, thành tựu khoa học, công nghệ mới của các nước tiên tiến.

B. khai thác triệt để, tối đa các nguồn lực trong nước, không nên tiếp nhận chuyển giao công nghệ từ các nước khác.

C. chú trọng tiếp nhận chuyển giao công nghệ từ các nước tiên tiến, chỉ dựa vào nguồn lực từ các nước phát triển.

D. dựa vào nguồn lực vốn có của quốc gia, thực hiện các bước đi tuần tự từ công nghiệp hoá rồi đến hiện đại hoá.

Câu 28. Nội dung nào dưới đây không thể hiện vai trò của cách mạng công nghiệp đối với sự phát triển?

A. Thúc đẩy sự phát triển lực lượng sản xuất

B. Thúc đẩy sự ra đời của các tổ chức độc quyền

C. Thúc đẩy đổi mới phương thức quản trị phát triển

D. Thúc đẩy hoàn thiện quan hệ sản xuất

Câu 29. Công nghệ kĩ thuật số và internet đã tạo điều kiện để chuyển biến các nền kinh tế công nghiệp sang

A. nền kinh tế tri thức.

B. nền kinh tế số hoá.

C. nền kinh tế độc quyền.

D. nền kinh tế thị trường.

Câu 30. “Chính phủ điện tử” là khái niệm xuất hiện từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ mấy?

A. Lần thứ nhất

B. Lần thứ hai

C. Lần thứ ba

D. Lần thứ tư

Câu 31. “Đô thị thông minh” là khái niệm gắn với sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ mấy?

A. Lần thứ nhất

B. Lần thứ hai

C. Lần thứ ba

D. Lần thứ tư

Câu 32. Nội dung nào sau đây không phải là đặc điểm chủ yếu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt nam?

A. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”

B. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức

C. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

D. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong bối cảnh hạn chế hợp tác, hội nhập kinh tế quốc tế

Câu 33. Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ chấm:

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là quá trình chuyển đổi căn bản, ...(1)... các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lí kinh tế - xã hội, từ sử dụng sức lao động ...(2)... là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với ...(3)..., phương tiện, phương pháp tiên tiến hiện đại dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học - công nghệ, nhằm tạo ra ...(4)... xã hội cao.

A. (1) toàn diện; (2) thủ công; (3) công nghệ; (4) năng suất lao động

B. (1) chủ yếu; (2) thủ công; (3) khoa học; (4) năng suất lao động

C. (1) toàn diện; (2) thủ công; (3) khoa học; (4) cường độ lao động

D. (1) chủ yếu; (2) thủ công; (3) công nghệ; (4) cường độ lao động

Câu 34. Quan điểm nào dưới đây không đúng khi lí giải về tính tất yếu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta?

A. Công nghiệp hoá là quy luật phổ biến của sự phát triển lực lượng sản xuất xã hội đối với mọi quốc gia.

B. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá giúp nước ta xây dựng cơ sở vật chất-kĩ thuật để quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nước có nền kinh tế kém phát triển.

C. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá làm cho khối liên minh công nhân, nông dân và trí thức ngày càng được tăng cường, củng cố; nâng cao vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân.

D. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá để phát triển cơ chế kinh tế tập trung, quan liêu, bao cấp.

Câu 35. Trong nền kinh tế tri thức, tri thức đóng vai trò là

A. lực lượng sản xuất trực tiếp.

B. lực lượng sản xuất gián tiếp.

C. quan hệ sản xuất đặc trưng.

D. quan hệ sản xuất thứ yếu.

Câu 36. Nội dung nào dưới đây là đặc điểm chủ yếu của nền kinh tế tri thức?

A. Các ngành kinh tế thủ công, dựa vào sức lao động của con người là chính, ngày càng tăng và chiếm đa số.

B. Học tập trở thành yêu cầu thường xuyên đối với mọi người và phát triển công nghiệp nặng trở thành nhiệm vụ trung tâm của xã hội.

C. Tri thức trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, là nguồn lực quan trọng hàng đầu, quyết định sự tăng trưởng - phát triển kinh tế.

D. Trí tuệ nhân tạo được ứng dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực và thiết lập được các mạng thông tin đa phương tiện phủ khắp nước.

Câu 37. Nội dung nào dưới đây không phải là đặc điểm chủ yếu của nền kinh tế tri thức?

A. Công nghệ thông tin được ứng dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực và thiết lập được các mạng thông tin đa phương tiện phủ khắp nước.

B. Học tập trở thành yêu cầu thường xuyên đối với mọi người và phát triển con người trở thành nhiệm vụ trung tâm của xã hội.

C. Các ngành kinh tế dựa vào tri thức, dựa vào các thành tựu mới nhất của khoa học và công nghệ ngày càng tăng và chiếm đa số.

D. Các ngành kinh tế thủ công, dựa vào sức lao động của con người là chính ngày càng tăng và chiếm đa số.

Câu 38. Nội dung của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam là

A. tạo lập những điều kiện và thực hiện các nhiệm vụ để chuyển đổi nền sản xuất - xã hội lạc hậu sang nền sản xuất - xã hội hiện đại.

B. tăng cường nhận viện trợ và thực hiện các nhiệm vụ để chuyển đổi nền sản xuất - xã hội lạc hậu sang nền sản xuất - xã hội hiện đại.

C. tạo lập những điều kiện trong nước và và tăng cường nhận viện trợ nước ngoài để chuyển đổi nền sản xuất - xã hội lạc hậu sang nền sản xuất - xã hội hiện đại.

D. tăng cường hợp tác, đầu tư quốc tế, từng bước hoàn thiện lực lượng sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của quan hệ sản xuất.

Câu 39. Nhiệm vụ nào dưới đây không phải là nhiệm vụ cần thực hiện để chuyển đổi nền sản xuất - xã hội lạc hậu sang nền sản xuất - xã hội hiện đại ở nước ta?

A. Đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu của khoa học - công nghệ mới hiện đại.

B. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hợp lí và hiệu quả.

C. Từng bước hoàn thiện lực lượng sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của quan hệ sản xuất.

D. Sẵn sàng thích ứng với tác động của bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Câu 40. Mối quan hệ tỉ lệ giữa các ngành, các vùng và các thành phần kinh tế là nội dung của khái niệm nào?

A. Phát triển kinh tế

B. Cơ cấu kinh tế

C. Thành phần kinh tế

D. Tăng trưởng kinh tế

Câu 41. Cơ cấu kinh tế bao gồm

A. Cơ cấu ngành, cơ cấu vùng và cơ cấu nguồn lực kinh tế

B. Cơ cấu ngành, cơ cấu nguồn lực, cơ cấu thành phần kinh tế

C. Cơ cấu ngành, cơ cấu vùng và cơ cấu thành phần kinh tế

D. Cơ cấu nguồn lực, cơ cấu vùng và cơ cấu thành phần kinh tế

Câu 42. Trong hệ thống cơ cấu kinh tế, cơ cấu giữ vị trí quan trọng nhất là

A. Cơ cấu ngành kinh tế

B. Cơ cấu vùng kinh tế

C. Cơ cấu nguồn lực kinh tế

D. Cơ cấu thành phần kinh tế

Câu 43. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng nào dưới đây được coi là hiện đại hiệu quả?

A. Tăng tỉ trọng ngành kinh tế và dịch vụ, giảm tỉ trọng ngành công nghiệp

B. Tăng tỉ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp

C. Tăng tỉ trọng ngành dịch vụ, giảm tỉ trọng ngành công nghiệp và nông nghiệp

D. Tăng tỉ trọng ngành nông nghiệp, giảm tỉ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ

Câu 44. Nội dung nào dưới đây không phải là yêu cầu cần đáp ứng của một cơ cấu kinh tế hợp lý, hiện đại và hiệu quả?

A. Khai thác, phân bổ và phát huy hiệu quả các nguồn lực trong nước, thu hút có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài để phát triển kinh tế - xã hội

B. Phù hợp với cơ cấu kinh tế của tất cả các nước tiên tiến, hiện đại, có nền kinh tế phát triển cao trên thế giới

C. Cho phép ứng dụng những thành tựu khoa học – công nghệ mới, hiện đại và các ngành, các vùng, và các lĩnh vực của nền kinh tế

D. Phù hợp với xu thế phát triển chung của nền kinh tế và yêu cầu của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế

Câu 45. Một trong những nội dung chủ yếu mà công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam cần thực hiện để thích ứng với các tác động của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ IV là

A. Duy trì, củng cố khung pháp lý hiện tại để khẳng định vai trò quan trọng của Nhà nước về kinh tế

B. Hoàn thiện thể chế, xây dựng nền kinh tế dựa trên nền tảng đổi mới, sáng tạo

C. Hạn chế tối đa các nguồn lực của Nhà nước, của toàn dân để phục vụ cho nghiên cứu, triển khai, ứng dụng các thành tựu của cách mạng nông nghiệp

D. Tập trung chủ yếu việc huy động, khai thác nguồn lực nước ngoài để phát triển nhanh chóng hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông

Câu 46. Cơ cấu ngành kinh tế giữ vị trí quan trọng nhất trong hệ thống cơ cấu kinh tế vì

A. Phản ánh trình độ phát triển của nền kinh tế và kết quả của quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa

B. Là biểu hiện duy nhất của cơ cấu kinh tế và là thước đo kết quả của quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa

C. Tập trung mọi nguồn lực nền kinh tế và quyết định kết quả của quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa

D. Không bị ảnh hưởng bởi các cơ cấu kinh tế khác và quyết định kết quả của quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Câu 47. Nhiệm vụ nào dưới đây không phải là nhiệm vụ mà công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta cần thực hiện để ứng phó với những tác động tiêu cực của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ IV ?

A. Huy động tối đa các nguồn vốn viện trợ từ nước ngoài

B. Thực hiện chuyển đổi số nền kinh tế và quản trị xã hội

C. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

D. Phát triển nguồn nhân lực đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao

Câu 48. Nội dung nào có vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam để thích ứng với tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư ?

A. Phát hiện phát triển nguồn nhân lực đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao

B. Thực hiện chuyển đổi số nền kinh tế và quản trị xã hội

C. Xây dựng và phát triển hạ tầng kĩ thuật về công nghệ thông tin và truyền thông

D. Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn

Câu 49. Một trong những giải pháp cơ bản nước ta cần thực hiện để nâng cao trình độ đào tạo, sử dụng nhân lực, nhân tài là

A. đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ lĩnh vực giáo dục - đào tạo theo hướng coi trọng chất lượng, hiệu quả và coi trọng trang bị nội dung kiến thức cho người học

B. quy hoạch lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực.

C. thắt chặt đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực đặc biệt là đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo.

D. tổ chức nghiên cứu khoa học và đào tạo phải thay đổi cơ bản phương thức hoạt động, tách rời giữa nghiên cứu, đào tạo với doanh nghiệp.

Câu 50. Nội dung nào dưới đây không phải là giải pháp cơ bản nước ta cần thực hiện để nâng cao trình độ đào tạo, sử dụng nhân lực, nhân tài?

A. Đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ lĩnh vực giáo dục - đào tạo theo hướng coi trọng chất lượng, hiệu quả và coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học

B. Quy hoạch lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực

C. Tăng cường đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực, trực tiếp nhất là đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo

D. Tổ chức nghiên cứu khoa học và đào tạo phải thay đổi cơ bản phương thức hoạt động, tách rời giữa nghiên cứu, đào tạo với doanh nghiệp

Câu 51. Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ chấm:

Hội nhập kinh tế quốc tế của một quốc gia là quá trình quốc gia đó thực hiện ...(1)... nền kinh tế của mình với nền kinh tế thế giới dựa trên sự ...(2)... lợi ích, đồng thời tuân thủ các .. (3)... quốc tế chung.

A. (1) gắn kết, (2) chia sẻ, (3) chuẩn mực

B. (1) hoà nhập, (2) hợp nhất, (3) chuẩn mực

C. (1) gắn kết, (2) hợp nhất, (3) chuẩn mực

D. (1) hoà nhập, (2) chia sẻ, (3) chuẩn mực

Câu 52. Toàn cầu hoá trên phương diện nào dưới đây là xu thế nổi trội nhất, vừa là trung tâm vừa là cơ sở và cũng là động lực thúc đẩy toàn cầu hoá các lĩnh vực khác?

A. Văn hoá
C. Chính trị

B. Xã hội
D. Kinh tế

Câu 53. Tác động tích cực của hội nhập kinh tế quốc tế đối với nước ta là

A. mở rộng thị trường, tiếp thu khoa học - công nghệ, vốn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nước; tạo cơ hội để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; thúc đẩy hội nhập của các lĩnh vực khác.

B. tạo cơ hội để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; thúc đẩy hội nhập của các lĩnh vực; có thể làm gia tăng sự phụ thuộc của nền kinh tế quốc gia vào thị trường bên ngoài.

C. mở rộng thị trường, tiếp thu khoa học - công nghệ, vốn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nước; làm gia tăng sự cạnh tranh gay gắt khiến nhiều doanh nghiệp và ngành kinh tế gặp khó khăn.

D. mở rộng thị trường, tiếp thu khoa học - công nghệ, vốn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nước; có thể dẫn đến phân phối không công bằng, có nguy cơ làm tăng khoảng cách giàu - nghèo và bất bình đẳng xã hội.

Câu 54. Một trong những tác động tiêu cực của hội nhập kinh tế quốc tế đối với nước ta là

A. tạo cơ hội để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

B. tạo điều kiện để thúc đẩy hội nhập của các lĩnh vực văn hoá, chính trị, củng cố an ninh, quốc phòng.

C. mở rộng thị trường, tiếp thu khoa học - công nghệ, vốn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nước.

D. làm gia tăng sự phụ thuộc của nền kinh tế quốc gia vào thị trường bên ngoài.

Câu 55. Nội dung nào dưới đây không phải là tác động tích cực của hội nhập kinh tế quốc tế?

A. Tạo điều kiện mở rộng thị trường, tiếp thu khoa học - công nghệ, vốn chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nước

B. Làm gia tăng sự cạnh tranh gay gắt khiến nhiều doanh nghiệp và ngành kinh tế gặp khó khăn

C. Tạo điều kiện để thúc đẩy hội nhập của các lĩnh vực văn hoá, chính trị, củng cố an ninh quốc phòng

D. Tạo cơ hội để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Câu 56. Nội dung nào dưới đây không phải là tác động tiêu cực của hội nhập kinh tế quốc tế?

A. Làm gia tăng cạnh tranh gay gắt khiến nhiều doanh nghiệp và ngành kinh tế nước ta gặp khó khăn trong phát triển, thậm chí phá sản

B. Làm gia tăng sự phụ thuộc của nền kinh tế quốc gia vào thị trường bên ngoài

C. Tạo điều kiện để thúc đẩy hội nhập của các lĩnh vực văn hoá, chính trị, củng cố an ninh - quốc phòng

D. Có thể tạo ra một số thách thức với quyền lực nhà nước, chủ quyền quốc gia

Câu 57. Việt Nam gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) vào năm nào?

A. 1995

B. 1996

C. 1997

D. 1998

Câu 58. Việt Nam tham gia Khu vực Thương mại tự do ASEAN (AFTA) vào năm nào?

A. 1995

B. 1996

C. 1997

D. 1998

Câu 59. Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm

A. 2004.

B. 2005.

C. 2006.

D. 2007.

Câu 60. Nội dung "Xây dựng nền kinh tế tự chủ phải trên cơ sở làm chủ công nghệ và chủ động, tích cực hội nhập, đa dạng hoá thị trường, nâng cao khả năng thích ứng của nền kinh tế" được Đảng ta nêu rõ trong văn bản nào?

A. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 1991-2000

B. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010

C. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020

D. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030

Câu 61. Hội nhập kinh tế quốc tế mang tính tất yếu khách quan vì

A. hội nhập kinh tế quốc tế là phương thức phát triển phổ biến của các nước.

B. hội nhập kinh tế quốc tế là xu hướng phát triển riêng của các nước lớn trên thế giới.

C. hội nhập kinh tế quốc tế góp phần hạn chế chủ quyền quốc gia của các nước kém phát triển.

D. hội nhập kinh tế quốc tế không phải là con đường giúp các nước kém phát triển khắc phục nguy cơ tụt hậu.

Câu 62. Nhận định nào dưới đây không đúng khi nói về hội nhập kinh tế quốc tế?

A. Hội nhập kinh tế quốc tế là phương thức phát triển phổ biến của các nước.

B. Hội nhập kinh tế quốc tế là xu hướng phát triển riêng của các nước lớn trên thế giới.

C. Hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra cơ hội để các quốc gia giải quyết những vấn đề toàn cầu đã và đang xuất hiện ngày càng nhiều.

D. Hội nhập kinh tế quốc tế là con đường có thể giúp cho các nước đang và kém phát triển thu hẹp khoảng cách với các nước tiên tiến.

Câu 63. Đối với các nước đang và kém phát triển thì hội nhập kinh tế quốc tế càng trở nên cần thiết, vì hội nhập kinh tế quốc tế

A. là cơ hội để các nước này tiếp cận và sử dụng được các nguồn lực bên ngoài như tài chính, khoa học - công nghệ, kinh nghiệm của các nước cho phát triển.

B. có thể làm gia tăng sự phụ thuộc của nền kinh tế quốc gia vào thị trường bên ngoài.

C. tạo ra khoảng cách ngày càng xa giữa các nước phát triển với các nước đang và kém phát triển.

D. tạo điều kiện để các nước này tranh thủ nguồn viện trợ từ các nước phát triển trên thế giới.

Câu 64. Khẳng định nào dưới đây là đúng khi nói về hội nhập kinh tế quốc tế?

A. Chỉ những nước phát triển mới đủ điều kiện tham gia hội nhập kinh tế quốc tế.

B. Các nước đang và kém phát triển không nên tham gia hội nhập kinh tế quốc tế.

C. Hội nhập kinh tế quốc tế là xu hướng chung của tất cả các nước trên thế giới.

D. Hội nhập kinh tế quốc tế là xu hướng riêng của các nước đang và kém phát triển.

Câu 65. Nội dung của hội nhập kinh tế quốc tế ở nước ta là

A. chuẩn bị các điều kiện để thực hiện hội nhập hiệu quả, thành công và thực hiện đa phương hoá các quan hệ đối ngoại.

B. chuẩn bị các điều kiện để thực hiện hội nhập hiệu quả, thành công và thực hiện đa dạng các hình thức, các mức độ hội nhập kinh tế quốc tế.

C. đa phương hoá các quan hệ đối ngoại và thực hiện các hình thức, các mức độ hội nhập kinh tế quốc tế.

D. thực hiện các hình thức, các mức độ hội nhập kinh tế quốc tế và phát huy nội lực.

Câu 66. Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế được chia thành các mức độ cơ bản từ thấp đến cao là

A. Thỏa thuận thương mại ưu đãi (PTA), Khu vực mậu dịch tự do (FTA), Liên minh thuế quan (CU), Thị trường chung (hay thị trường duy nhất), Liên minh kinh tế - tiền tệ,...

B. Khu vực mậu dịch tự do (FTA), Thỏa thuận thương mại ưu đãi (PTA), Liên minh thuế quan (CU), Thị trường chung (hay thị trường duy nhất), Liên minh kinh tế - tiền tệ,...

C. Liên minh thuế quan (CU), Thỏa thuận thương mại ưu đãi (PTA), Khu vực mậu dịch tự do (FTA), Thị trường chung (hay thị trường duy nhất), Liên minh kinh tế - tiền tệ,...

D. Khu vực mậu dịch tự do (FTA), Liên minh thuế quan (CU), Thị trường chung (hay thị trường duy nhất), Thỏa thuận thương mại ưu đãi (PTA), Liên minh kinh tế - tiền tệ,...

Câu 67. Nội dung nào dưới đây không phải là biện pháp mà nước ta cần thực hiện để xây dựng thành công nền kinh tế độc lập, tự chủ đi đôi với tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế?

A. Hoàn thiện, bổ sung đường lối chung và đường lối kinh tế, xây dựng và phát triển đất nước

B. Tăng cường mối quan hệ hợp tác với các nước phát triển trên thế giới bằng mọi giá

C. Đẩy mạnh quan hệ kinh tế đối ngoại và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế

D. Tăng cường năng lực cạnh tranh của nền kinh tế bằng đổi mới, hoàn thiện thể chế kinh tế, hành chính

Câu 68. Chủ thể nào sẽ được đặt vào vị trí trung tâm trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta?

A. Nhà nước

B. Người dân

C. Đội ngũ trí thức

D. Doanh nghiệp

Câu 69. Trong hội nhập quốc tế toàn diện, chủ thể nào được xem là lực lượng nòng cốt?

A. Nhà nước

B. Người dân

C. Doanh nghiệp và đội ngũ doanh nhân

D. Doanh nghiệp và đội ngũ trí thức

Câu 70. Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ chấm:

Nền kinh tế độc lập, tự chủ là nền kinh tế không bị ...(1)..., phụ thuộc vào nước khác, người khác hoặc vào một tổ chức kinh tế nào đó về đường lối, chính sách phát triển, không bị bất cứ ai dùng những điều kiện kinh tế, tài chính, thương mại, viện trợ... để ...(2)..., khống chế làm tổn hại ...(3)... quốc gia và ...(4)... cơ bản của dân tộc.

A. (1) khống chế; (2) áp đặt; (3) lợi ích; (4) chủ quyền

B. (1) lệ thuộc; (2) chi phối; (3) chủ quyền; (4) lợi ích

C. (1) lệ thuộc; (2) áp đặt; (3) chủ quyền; (4) lợi ích

D. (1) không chế; (2) chi phối; (3) lợi ích; (4) chủ quyền

Câu 71. Nhiệm vụ nào được coi là nhiệm vụ trọng tâm nhằm xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội, giúp Việt Nam đi tắt, đón đầu, tránh nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước khác?

A. Đẩy mạnh quan hệ kinh tế đối ngoại và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế

B. Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước

C. Kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, an ninh và đối ngoại trong hội nhập quốc tế

D. Đổi mới, hoàn thiện thể chế kinh tế, hành chính để tăng cường năng lực cạnh tranh của nền kinh tế

